

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2008/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ
các loại tài sản ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 1365/2004/QĐ-UB ngày 21 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 897/TTr-STC ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc đề nghị phê duyệt bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ các loại tài sản ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, (sau khi đã thống nhất giữa Liên ngành: Sở Tài chính - Cục Thuế tỉnh tại Biên bản lập ngày 26 tháng 5 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe máy sản xuất từ năm 2006 đến nay mới 100% trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Có phụ lục số 01, 02 chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Mức giá trên là cơ sở để các cơ quan chức năng tính thu lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của chính sách hiện hành và thay thế các mức giá đã ban hành tại Quyết định số 342/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2007, về việc ban hành giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe

máy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2007, về việc ban hành giá để tính lệ phí trước bạ đối với ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đàm Thanh Nghị

PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG GIÁ TỐI THIỂU

Tính lệ phí trước bạ ô tô sản xuất từ năm 2006 đến nay mới 100%

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: 1.000.000 đồng/chiếc

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1	2	3
	CHƯƠNG I: XE Ô TÔ NHẬT	
	A. XE Ô TÔ HIỆU TOYOTA	
1	TOYOTA LEXUS	
1.1	Loại LS 430 (4.3).	2 800
1.2	Loại LS 400 (4.0)	2 000
1.3	Loại GS, ES 3.5	1 700
1.4	Loại GS, ES 300	1 600
2	TOYOTA LEXUS 2 CẦU	
2.1	Loại LX 470	2 300
2.2	Loại GX 470	2 200
2.3	Loại RX 330	1 500
3	TOYOTA CROWN	
3.1	Loại Super Saloon 3.0	1 100
3.2	Loại Royal Saloon 3.0 tính bằng 110% loại Super Saloon 3.0	1 210
3.3	Loại STD dung tích xy lanh 2.4	800
3.4	Loại STD dung tích xy lanh 2.2	700
4	TOYOTA CRESSIDA	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
4.1	Loại dung tích xy lanh 3.0	1 000
4.2	Loại dung tích xy lanh 2.5 trở xuống	800
5	TOYOTA AVALON 3.0	1 000
6	TOYOTA AVALON 3.5	1 170
7	TOYOTA CAMRY	
7.1	Loại dung tích xy lanh 3.0 - 3.5	1 200
7.2	Loại dung tích xy lanh 2.4	1 100
7.3	Loại dung tích xy lanh 2.2	1 000
7.4	Loại dung tích xy lanh 2.0	850
8	TOYOTA SUPRA 3.0	1 500
9	TOYOTA loại khác: CORONA, CARINA, COROLLA, STARLET, CELICA, MARKII, CRESTA (04 cửa)	
9.1	Loại dung tích xy lanh 1.3 trở xuống	550
9.2	Loại dung tích xy lanh 1.5 - 1.6	600
9.3	Loại dung tích xy lanh 1.8 - 2.0	800
9.4	Loại dung tích xy lanh 2.2 - 2.5	850
9.5	Loại dung tích xy lanh 2.8 - 3.0	950
9.6	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa có cùng dung tích)	
10	TOYOTA 4 RUNER (HILUX SUF)	
10.1	Loại 04 cửa, 3.0	1 000
10.2	Loại 04 cửa, 2.4	850
10.3	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng dung tích)	
11	TOYOTA LAND CRUISER	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
11.1	Loại 4.5, 05 cửa, thân to, lớp to	1 550
11.2	Loại 4.2, 05 cửa, thân to, lớp to	1 400
11.3	Loại STD 4.0 trở xuống, 05 cửa	1 100
11.4	Loại Prado 2.7, 05 cửa, thân to, lớp to	1 200
11.5	Loại Prado 4.0, 05 cửa, thân to, lớp to	1 600
11.6	Loại thân nhỏ, lớp nhỏ (tính bằng 80% loại thân to, lớp to)	
11.7	Loại Land Cruiser II (tính bằng 80% loại Land Cruiser cùng dung tích, cùng kiểu dáng)	
11.8	Loại 03 cửa (tính bằng 80% loại 05 cửa cùng loại, dung tích)	
12	TOYOTA RAV4	1 000
13	TOYOTA ZACE	650
14	TOYOTA PREVIA, TREVIA	1 400
15	TOYOTA SIENA 07 CHỖ 3.3	1 200
16	TOYOTA TOWN - ACE, LITE - ACE	840
17	TOYOTA HIACE	
17.1	Loại 12 chỗ	550
17.2	Loại 15, 16 chỗ	600
18	TOYOTA COASTER	
18.1	Loại 24, 26 chỗ	1 000
18.2	Loại 30 chỗ	1 100
19	TOYOTA FOR TUNER	
19.1	FOR TUNER 2.7	950
	B. XE Ô TÔ HIỆU NISSAN	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1	NISSAN CEDRIC, GLORIA, MAXIMA 3.0	1 100
2	NISSAN INFINITI	
2.1	Loại dung tích xy lanh trên 2.0 đến 3.0	1 800
2.2	Loại dung tích xy lanh trên 3.0 đến 4.5	2 000
3	NISSAN loại khác: CEFIRO, LAUREL, BLUEBIRD, BRIMERA, SUNNY, SENTRA, ALTIMA (04 cửa)	
3.1	Loại dung tích xy lanh 1.3 trở xuống	650
3.2	Loại dung tích xy lanh 1.5 - 1.6	700
3.3	Loại dung tích xy lanh 1.8 - 2.0	750
3.4	Loại dung tích xy lanh 2.2 - 2.5	1 000
3.5	Loại dung tích xy lanh 2.8 - 3.0	1 200
3.6	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng dung tích)	
4	NISSAN PATROL, SAFARI	
4.1	Loại dung tích xy lanh 4.2, thân to, lớp to, 04 cửa	1 300
4.2	Loại dung tích xy lanh 2.8, 04 cửa	1 100
4.3	Loại thân nhỏ, lớp nhỏ (tính bằng 80% loại thân to, lớp to)	
4.4	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng dung tích)	
5	NISSAN PATHFINDER, TERRANO, MURANO	
5.1	Loại dung tích xy lanh 2.4, 05 cửa	900
5.2	Loại dung tích xy lanh 2.7, 05 cửa	1 000
5.3	Loại 03 cửa (tính bằng 80% loại 05 cửa cùng loại, dung tích)	
6	NISSAN URVAN	
6.1	Loại 12 chỗ	500

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.2	Loại 15 chỗ	550
7	NISSAN CIVILIAN	
7.1	Loại 26 chỗ	900
7.2	Loại 30 chỗ	1 000
	C. XE Ô TÔ HIỆU HONDA	
1	HONDA LEGEND, ACCURA 3.2 - 3.5	1 500
2	HONDA ACCORD 2.4	1 100
3	HONDA STRAEM 2,0 07 CHỖ	800
4	HONDA ACCORD, INSPIRE, VIGOR	
4.1	Loại dung tích xy lanh 1.8 - 2.0	900
4.2	Loại dung tích xy lanh 2.2	1 000
4.3	Loại dung tích xy lanh 2.7	1 200
5	HONDACIVIC	
5.1	Honda CIVIC, Integra 1.6	650
5.2	CIVIC 1.8l 5 MTFD1	495
5.3	CIVIC 1.8l 5AMT FD1	515
5.4	CIVIC 2.0l 5AT FD2	605
5.5	* Xe điểm 1, 2, 3 mục C là xe 04 cửa, nếu là xe 02 cửa thì tính bằng 80% xe 04 cửa cùng loại, dung tích	
6	HONDA PASSPORT gầm cao	1 000
7	HONDA ODYSSEY CRV 07, 08 chỗ	900
8	HONDA MINICA 06 chỗ	500
	D. XE Ô TÔ HIỆU MITSUBISHI	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1	mitsubishi 04, 05 chỗ, 04 cửa	
1.1	Loại dung tích xy lanh 1.3 trở xuống	600
1.2	Loại dung tích xy lanh 1.5 - 1.6	650
1.3	Loại dung tích xy lanh 1.8 - 2.0	700
1.4	Loại dung tích xy lanh 2.2 - 2.5	900
1.5	Loại dung tích xy lanh 2.8 - 3.0	1 100
1.6	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng dung tích)	
2	mitsubishi MONTERO, PAJERO, 04, 05 cửa, gầm cao	
2.1	Loại dung tích xy lanh 2.5 trở xuống	900
2.2	Loại dung tích xy lanh 2.6 đến 3.0	1 100
2.3	Loại 3.0 chuyên dụng chở tiền	510
2.4	Loại dung tích xy lanh trên 3.0	1 200
2.5	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 05 cửa cùng dung tích)	
3	mitsubishi EXPORVR, DERICA 07, 08 chỗ	900
4	MTSUBISHI MNI CAR 06 chỗ	500
5	mitsubishi L300, DELICA 12 chỗ	600
6	mitsubishi khách	
6.1	Loại 26 chỗ	800
6.2	Loại 30 chỗ	1 000
	E. XE Ô TÔ HIỆU MAZDA	
1	MAZDA 929, SENTIA	
1.1	Loại dung tích xy lanh 3.0	1 200

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1.2	Loại dung tích xy lanh dưới 3.0	1 000
2	MAZDA 626	
2.1	Loại dung tích xy lanh 2.0	800
2.2	Loại dung tích xy lanh trên 2.0	1 000
3	MAZDA 323	
3.1	Loại dung tích xy lanh 1.3	600
3.2	Loại dung tích xy lanh 1.5 - 1.6	650
4	MAZDA MPV 07 - 08 chỗ	900
5	MAZDA E 2000 12 ĐẾN 15 chỗ	600
6	MAZDA 24 ĐẾN 26 chỗ	800
7	MAZDA 27 ĐẾN 30 chỗ	1 000
	F. XE Ô TÔ HIỆU ISUZU	
1.	ISUZU 04, 05 chỗ, 04 cửa	
1.1	Loại dung tích xy lanh 1.6 trở xuống	500
1.2	Loại dung tích xy lanh 1.8, 2.0	600
2	ISUZU TROOPER, BIGHORN 04 cửa	1 000
3	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng loại, dung tích)	
4	ISUZU chở người từ 08 đến 30 chỗ	
4.1	Loại 08 đến 10 chỗ	500
4.2	Loại 11 đến 16 chỗ	550
4.3	Loại 17 đến 26 chỗ	700
4.4	Loại 26 đến 30 chỗ	800

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	G. XE Ô TÔ HIỆU DAIHATSU	
1	DAIHATSU CHARADER 1.0	400
2	DAIHATSU CHARADER 1.3	500
3	DAIHATSU APPLAUSE	700
4	AIHATSU RUGGER 2.8 gầm cao	800
5	DAIHATSU FEROZA, ROCKY 1.6 gầm cao	600
6	DAIHATSU MINI CAR 06 chỗ	500
	H. XE Ô TÔ HIỆU SUZUKI	
1	SUZUKI 04, 05 chỗ 04 cửa	
1.1	Loại dung tích xi lanh 1.0	400
1.2	Loại dung tích xi lanh 1.3	500
1.3	Loại dung tích xi lanh 1.5, 1.6	600
2	SUZUKI SAMURAI, SIDEWICK gầm cao 1.3	600
3	SUZUKI SAMURAI, SIDEWICK gầm cao 1.5, 1.6	700
4	SUZUKI VITARA GRAND gầm cao 2.0, 05 chỗ	750
5	SUZUKI VITARA GRAND gầm cao 2.7, 07 chỗ	800
6	SUZUKI MINI CAR: CARRY 06 chỗ	400
7	Loại 02 cửa (Tính bằng 80% loại 04 cửa cùng loại, dung tích)	
	J. XE Ô TÔ HIỆU SABARU, FUJI	
1	LEGACY	850
2	IMPRERA	750
	K. XE Ô TÔ BUS CÁC HÃNG CỦA NHẬT	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1	Xe Bus 31 đến 40 chỗ	1 400
2	Xe Bus 41 đến 50 chỗ	1 500
	L. XE Ô TÔ TẢI CÁC HÃNG CỦA NHẬT	
1	Xe tải mui kín	
1.1	(Kiểu xe khách khoang hàng liền cabin) tính bằng 80% xe cùng loại, dung tích	
2	Xe PICKUP hiệu TOYOTA, NISSAN 04 cửa	
2.1	Loại dung tích xy lanh 2.0 trở xuống	400
2.2	Loại dung tích xy lanh 2.2 đến dưới 2.8	450
2.3	Loại dung tích xy lanh 2.8 đến 3.0	500
2.4	Loại 02 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng dung tích)	
3	Xe tải thùng cố định	
3.1	Loại trọng tải dưới 01 tấn	200
3.2	Loại trọng tải 01 tấn đến 1.5 tấn	250
3.3	Loại trọng tải trên 1.5 tấn đến 02 tấn	300
3.4	Loại trọng tải trên 02 tấn đến 03 tấn	350
3.5	Loại trọng tải trên 03 tấn đến 05 tấn	450
3.6	Loại trọng tải trên 05 tấn đến 07 tấn	500
3.7	Loại trọng tải trên 07 tấn đến 09 tấn	550
3.8	Loại trọng tải trên 09 tấn đến 11 tấn	600
3.9	Loại trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn	700
3.10	Loại trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn	750
3.11	Loại trọng tải trên 20 tấn	850

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	CHƯƠNG II: XE Ô TÔ ĐỨC	
	A. XE Ô TÔ HIỆU MERCEDES - BENZ	
1	MERCEDES E180	1 200
2	MERCEDES E190	1 300
3	MERCEDES E200 5 chỗ	1 352
4	MERCEDES E220	1 500
5	MERCEDES E230 (tính bằng 105% MERCEDES E220)	1 575
6	MERCEDES E240 (5 chỗ) (tính bằng 110% MERCEDES E220)	1 650
7	MERCEDES E250, E260 (tính bằng 115% MERCEDES E220)	1 725
8	MERCEDES E280 (5 chỗ) (tính bằng 120% MERCEDES E220)	1 800
9	MERCEDES E300	1 800
10	MERCEDES E320, E350, E380	2 000
11	MERCEDES E400	2 100
12	MERCEDES E420, E430, E450	2 200
13	MERCEDES S500, S560	2 700
14	MERCEDES S600	2 900
15	MERCEDES CLS 350	2 400
16	MERCEDES CLS 500	2 900
17	Mescedes Model C (tính bằng 80% Model E)	
18	Mescedes Model ML (tính bằng 90% Model E)	
19	Mescedes Model S (tính bằng 130% Model E)	
20	Mescedes Model G (tính bằng 150% Model E)	

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	B. XE Ô TÔ HIỆU BMW	
1	BMW SERIES 3	
1.1	BMW 316i	1 000
1.2	BMW 318i	1 100
1.3	BMW 320i	1 200
1.4	BMW 323i, 324i, 325i	1 250
1.5	BMW 328i	1 400
2	BMW SERIES 5	
2.1	BMW 518i	1 200
2.2	BMW 520i	1 300
2.3	BMW 525i	1 400
2.4	BMW 528i, 530i	1 500
2.5	BMW 535i	1 600
2.6	BMW 540i	1 800
3	BMW SERIES 7	
3.1	BMW 725i, 728i	1 500
3.2	BMW 730i, 735i	1 700
3.3	BMW 740i	1 900
3.4	BMW 750i	2 400
4	BMW SERIES 8	
4.1	BMW 840 G	2 100
4.2	BMW 850 G	2 200

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
5	BMW 2 CẦU GẦM CAO	
5.1	BMW X5 3.0	1 900
5.2	BMW X5 4.0	2 000
5.3	BMW X5 4.4	2 100
5.4	BMW X3 2.3	1 400
	C. XE Ô TÔ HIỆU AUDI	
1	AUDI 3.6	1 400
2	AUDI A6 2.8	1 150
3	AUDI A8 2.5	1 400
4	AUDI S6	1 500
5	AUDI V8	1 600
	D. XE Ô TÔ HIỆU VOLKSWAGEN, OPEL	
1	Xe du lịch 04, 05 chỗ	
1.1	Loại dung tích xy lanh 1.3 trở xuống	600
1.2	Loại dung tích xy lanh trên 1.3 đến 1.6	650
1.3	Loại dung tích xy lanh trên 1.6 đến 2.0	750
1.4	Loại dung tích xy lanh trên 2.0 đến 2.5	850
1.5	Loại dung tích xy lanh trên 2.5 đến 3.0	1 200
	E. XE Ô TÔ BUS CÁC HÃNG CỦA ĐỨC	
1	Tính bằng giá xe Bus cùng loại do Nhật sản xuất	
	F. XE Ô TÔ TẢI CÁC HÃNG CỦA ĐỨC	
1	Tính bằng giá xe tải hãng TOYOTA sản xuất	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	CHƯƠNG III: XE Ô TÔ PHÁP	
	A. XE Ô TÔ HIỆU PEUGEOT	
1	PEUGEOT 106	320
2	PEUGEOT 205	370
3	PEUGEOT 306, 309	420
4	PEUGEOT 405	500
5	PEUGEOT 406	550
6	PEUGEOT 505	600
7	PEUGEOT 605	650
	B. XE Ô TÔ HIỆU RENAULT	
1	RENAULT 19	400
2	RENAULT 21	500
3	RENAULT 25	550
4	RENAULT SAFRANE	700
5	RENAULT ESPACE; CL10	350
	C. XE Ô TÔ HIỆU CITROEL	
1	CITROEL AX	350
2	CITROEL ZX	400
3	CITROEL BX	450
4	CITROEL XM 2.0	550
5	CITROEL XM 3.0	700
	D. XE Ô TÔ BUS CÁC HÃNG CỦA PHÁP	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1	Tính bằng 90% giá xe Bus các hãng Nhật sản xuất	
	E. XE Ô TÔ TẢI CÁC HÃNG CỦA PHÁP	
1	Tính bằng 90% giá xe tải các hãng Nhật sản xuất	
	CHƯƠNG IV: XE Ô TÔ Ý, THỤY ĐIỂN, MỸ, ÚC (xe du lịch 04, 05 chỗ)	
	A. XE Ô TÔ HIỆU FIAT	
1	FIAT 1.3 trở xuống	350
2	FIAT trên 1.3 đến 1.6	400
3	FIAT trên 1.6 trở đến 2.0	500
	B. XE Ô TÔ HIỆU VOLVO	
1	VOLVO 960 3.0	1 000
2	VOLVO 940 2.3	900
3	VOLVO 2.5 (07 chỗ)	850
	C. XE Ô TÔ HIỆU FORD	
1	FORD 1.3 trở xuống	400
2	FORD trên 1.3 đến 1.6	500
3	FORD trên 1.6 trở đến 2.0	650
4	FORD EXPLOREX XLS 4.0	
	D. XE VẬN TẢI	
1	Xe đầu kéo mỹ	700
	E. XE HIỆU KHÁC	
1	CHRYSLER 300C HEMI 5.7	1 400
2	CAM RYLE -2.4	940

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	CHƯƠNG V: XE Ô TÔ HÀN QUỐC	
	A. XE HIỆU DAEWOO	
1	Xe du lịch 04, 05 chỗ	
1.1	Loại dung tích xy lanh 1.0 trở xuống	250
1.2	Loại dung tích xy lanh trên 1.0 đến 1.3	300
1.3	Loại dung tích xy lanh trên 1.3 đến 1.6	310
1.4	Loại dung tích xy lanh trên 1.6 đến 2.0	470
1.5	Loại dung tích xy lanh trên 2.0 đến 2.5	580
1.6	Loại dung tích xy lanh trên 2.5 đến 3.0	700
2	Xe gầm cao	
2.1	Loại dung tích xy lanh 2.5 trở xuống	570
2.2	Loại dung tích xy lanh trên 2.5 đến 3.0	680
2.3	Loại dung tích xy lanh trên 3.0	830
3	Xe Bus	
3.1	Loại Mini Car dưới 1.0	320
3.2	Loại 07 đến 09 chỗ	420
3.3	Loại 10 đến 12 chỗ	520
3.4	Loại 13 đến 15 chỗ	620
3.5	Loại 16 đến 26 chỗ	720
3.6	Loại 27 đến 30 chỗ	820
3.7	Loại 31 đến 40 chỗ	1 020
3.8	Loại 41 đến 50 chỗ	1 220
3.9	Loại 50 đến 60 chỗ	1 420

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
3.10	Loại trên 60 chỗ (cả chỗ ngồi, chỗ đứng)	1 450
4	Xe tải mui kín (khoảng hàng liền cabin) + Tính bằng 80% xe cùng loại, dung tích	
5	Xe tải thùng cố định	
5.1	Loại trọng tải dưới 01 tấn	160
5.2	Loại trọng tải 01 tấn đến 1,5 tấn	200
5.3	Loại trọng tải trên 1.5 tấn đến 2,5 tấn	250
5.4	Loại trọng tải trên 2.5 tấn đến 3,5 tấn	300
5.5	Loại trọng tải trên 3.5 tấn đến 06 tấn	350
5.6	Loại trọng tải trên 06 tấn đến 08 tấn	400
5.7	Loại trọng tải trên 08 tấn đến 11 tấn	450
5.8	Loại trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn	550
5.9	Loại trọng tải trên 15 tấn	650
	B. XE HIỆU HYUNDAI	
I	Xe tải thùng hãng Hyundai	
1	HYUNDAI loại 2,5 tấn	330
2	HYUNDAI loại 3,5 tấn	360
3	HD - 206 trọng tải 27 tấn	1 300
4	HD -520 trọng tải 36 tấn	1 500
II	Xe hãng HYUNDAI chở khách	
1	HUYNDAI TERACAM 3.5 2 cầu chuyên dụng chở tiền	360
2	HUYNDAI AERO 45 chỗ (cả chỗ đứng, ngồi)	1 100
3	HUYNDAI AERO trên 60 chỗ (cả chỗ đứng, chỗ ngồi)	1 450

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
4	HUYNDAI GLOBAL 900, 54 chỗ (cả chỗ đứng, chỗ ngồi)	780
5	Loại khác tính bằng 90% hiệu Daewoo cùng loại	
	C. XE HIỆU KHÁC	
1	SANG YONG CHAIRMAN 3.2	540
2	Loại khác tính bằng 90% hiệu DAEWOO cùng loại	
	CHƯƠNG VI: XE Ô TÔ CHLB NGA	
1	Xe Uoat	200
2	Xe Paz	250
3	Xe Uoat tải 1.5 tấn	180
4	Xe Gaz	200
5	Xe Zil	250
6	Xe Maz	370
7	Xe Kamaz, Kraz, Ural	430
	CHƯƠNG VII: XE Ô TÔ TRUNG QUỐC	
I	Xe con	
1	IMAGE-SFJ 6370D 8 chỗ dung tích xi lanh 1030cc (Công ty Trường Thanh)	100
II	Xe tải thùng cố định	
1	Loại trọng tải dưới 01 tấn	130
2	Loại trọng tải 01 tấn đến 1.5 tấn	150
3	Loại trọng tải trên 1.5 tấn đến 2.5 tấn	170
4	Loại trọng tải trên 2.5 tấn đến 4.5 tấn	200
5	Loại trọng tải trên 4.5 tấn đến 06 tấn	230

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6	Loại trọng tải trên 06 tấn đến 08 tấn	250
7	Loại trọng tải trên 08 tấn đến 10 tấn	300
8	Loại trọng tải trên 10 tấn	350
9	Đông Feng DFL 3251A 8.900cm ³ trọng tải 9 tấn	900
10	CNHTC 9.726 cm ³ trọng tải 9 tấn	850
11	CHUAN LU CGC3058 BBD không có trợ lực tay lái	150
12	CHUAN LU CGC3058 BBD có trợ lực tay lái	156
	CHƯƠNG VIII: XE Ô TÔ LIÊN DOANH VIỆT NAM	
	A. XE XNLDSX ÔTÔ HOÀ BÌNH (VMC)	
1	MAZDA 3 MT 1.6 5 chỗ	482
2	MAZDA 3 AT 1.6 5 chỗ	507
3	MAZDA 323	420
4	MAZDA 626 2.0	680
5	MAZDA6 2.0 5 chỗ	546
6	MAZDA6 2.3 5 chỗ	627
7	MAZDA E2000	340
8	MAZDA B2200, 04 cửa	320
9	MAZDA B2200, 02 cửa (Tính bằng 80% loại 04 cửa cùng loại, dung tích)	
10	MAZDA Premacy 1.8 - 7 chỗ	402
11	KIA PRIDE 1.3	250
12	KIA PRIDE cd5	210
13	KIA CERES	240

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
14	KIA PREGIO	420
15	KIA SPECTRA 1.6 - 5 chỗ	260
16	KIA CAMIVAL GS 2.5 - 7 chỗ	502
17	KIA CAMIVAL LS 2.5 - 9 chỗ	576
18	KIA CAMIVAL LS 2.5 - 5 chỗ	470
19	BMW 318I A 2.0L - 5 chỗ	920
20	BMW 320I	950
21	BMW 325IA 2.5L- 5 chỗ	1 030
22	BMW 525I	1 120
23	BMW 528I	1 200
24	SUBARU LEGACY	520
25	KIA SPEC TRA	314
26	KIA SPEC TRA 1,25T	182
27	KIA SPEC TRA 1,4T	210
28	KIA MOR NING SLX	195
	B. XE CÔNG TY MEKONG	
1	MEKONG JEEP	270
2	MEKONG STAR	260
3	MEKONG tải thùng cố định dưới 2.5 tấn	290
4	IVECO TURBO DAILY 16 chỗ đến 24 chỗ	450
5	IVECO TURBO DAILY 30 chỗ trở lên	670
6	IVECO TURBO DAILY 4010, 4910	300
7	FIAT TEMPRA	360

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
8	FIAT SIENA 1.3	240
9	FIAT SIENA HLX 1.6 5 chỗ	354
10	MUSSO 602	460
11	MUSSO E230	570
12	MUSSO E32P	780
13	MUSSO 661	490
14	PREMIO	270
15	MUSSO GL 2.3	500
16	MUSSO LIBERO	530
17	MUSSO CT	400
18	AT ALBEA ELX 1.3 5 chỗ	349
19	FIAT ALBEA HLX 1.6 5 chỗ	445
20	FAT DOBLO 1.6 7 chỗ	397
21	PICK-UP ADMIRAL BQ 1020A	220
22	SHUGUANGPRNTO DG 6472	420
23	SHUGUANGPRNTO DG 6471 C 07 chỗ	390
C. XE CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM		
1	TOYOTA COROLLA 1.3 J	450
2	TOYOTA COROLLA 1.3	300
3	TOYOTA COROLLA 1.6	410
4	TOYOTA COROLLA ALTIS ZZE122L-GEMEKH 5 CHỖ 1.8cm ³	560
5	TOYOTA CAMRY 2.2	510
6	TOYOTA CAMRY 2.4 LE	670

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
7	TOYOTA CAMRY 2.4X- 2007	810
8	TOYOTA CAMRY 2.4G - 5 chỗ	810
9	TOYOTA CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU 5 chỗ 2362 cm ³	835
10	TOYOTA CAMRY GLX	977
11	TOYOTA CAMRY 3.5Q- 2007	1 054
12	TOYOTA CAMRY 3.5Q GSV40L-JETGKU 5 chỗ 3456 cm ³	1 080
13	TOYOTA CAMRY Grande 3.0	1 000
14	TOYOTA CAMRY 3.0 -5 chỗ	960
15	TOYOTA CAMRY GLX 5 chỗ 2.362 cm ³ (Australia sản xuất)	900
16	TOYOTA ZACE DX 1.8	410
17	TOYOTA ZACE G1 1.8	470
18	TOYOTA ZACE SURF 1.8	500
19	TOYOTA VIOS G NCP93L-BEPGKU - 5 chỗ 1.5 cm ³	477
20	TOYOTA VIOS E NCP93L-BEPGKU - 5 chỗ 1.5 cm ³	431
21	TOYOTA VIOS LIMO1.5	420
22	TOYOTA LAND CRUISER	1 137
23	TOYOTA LAND CRUISER UZJ200L-GNAEK 8 chỗ 4664 cm ³ (nhập khẩu)	1 648
24	TOYOTA HIACE 12 chỗ	540
25	TOYOTA HIACE CUMMUTE Gasoline TRH213L-JEMDK 16 chỗ 2.7 cm ³	508
26	TOYOTA HIACE CUMMUTE 2.7- xăng 15 chỗ	476
27	TOYOTA HIACE SUER WAGON 2.7- xăng 10 chỗ	579
28	TOYOTA HIACE CUMMUTE 2.5- Diesel 15 chỗ	493

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
29	TOYOTA HIACE SUER WAGON 10 chỗ 2.7 cm ³	620
30	TOYOTA HIACE CUMMUTE Diesel 16 chỗ 2.5 cm ³	527
31	TOYOTA HIACE Van	480
32	TOYOTA INNOVA G 08 chỗ	495
33	TOYOTA INNOVA G TGN40L-GKMNKU 08 chỗ 2.0 cm ³	494
34	TOYOTA INNOVA J 08 chỗ	415
35	TOYOTA INNOVA J TGN40L-GKMNKU 08 chỗ 2.0 cm ³	444
36	TOYOTA LAND CRUISER UZJ 200L-GNAEK 08 chỗ 4.7 cm ³	1 648
37	TOYOTA Fortunersr5 5 chỗ 2.699 cm ³ (Indônêxia sản xuất)	960
38	TOYOTA Yaris	550
	D. XE CÔNG TY LD MERCEDES-BENZ VIỆT NAM	
1	MERCEDES E230	1 100
2	MERCEDES Ee240	1 200
3	MERCEDES C180k 1.8 ELEGANCE 5 chỗ	944
4	MERCEDES C180k Classic 1.8 5 chỗ	806
5	MERCEDES C180k Sport 1.8 5 chỗ	931
6	MERCEDES C200	800
7	MERCEDES C240	1 250
8	MERCEDES E200k ELEGANCE 1.8 5chỗ	1 344
9	MERCEDES E200 AVANTGARDE 5 chỗ	1 424
10	MERCEDES E240E	1 800
11	MERCEDES E280 ELEGANCE 5 chỗ 7Seed	2 000
12	MERCEDES E280 ELEGANCE 2007 3.0 5 chỗ 7Seed	2 000

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
13	MERCEDES E280 AVANTGARDE 3.0 5 chỗ 7Seed	1 198
14	MERCEDES SPRINTER 311	550
15	MERCEDES MB 700	500
16	MERCEDES MB 140, 16 chỗ	550
17	MERCEDES MB 100, 9 chỗ	650
18	MERCEDES CITYLINER 34 chỗ	1 170
19	MERCEDES CITYLINER 35 - 37 chỗ	1 200
20	MERCEDES CITYLINER 44 chỗ	1 850
21	MERCEDES 16 chỗ SPRINTER CDI 311	597
22	MERCEDES 16 chỗ SPRINTER CDI 312 - Special Edition	621
	E. XE CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM	
1	FORD LASER 1.8	570
2	FORD LASER 1.6	460
3	FORD LASER Lxi 5 chỗ	480
4	FORD LASER Ghia 1.8 MT	583
5	FORD LASER Ghia AT 1.9 5 chỗ	609
6	FORD RANGER XL 2.5- 5 chỗ	446
7	FORD RANGER XLT 2.5 - 5 chỗ	501
8	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng TC XL	450
9	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng TC XL có lắp thùng	475
10	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng TC XLT	507
11	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng cao cấp du lịch XLT	539
12	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng cao cấp thể thao XLT	528

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
13	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng cao cấp du lịch XLT. Active	559
14	FORD RANGER 2AW ca bin kép chở hàng cao cấp thể thao XLTXLT Active	548
15	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x4, Diesel XLT tiêu chuẩn	530
16	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x4, Diesel XL tiêu chuẩn	472
17	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x2, Diesel XL tiêu chuẩn	419
18	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x4, Diesel XLT cao cấp du lịch	558
19	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x4, Diesel XLT cao cấp thể thao	551
20	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x4, Diesel XL nắp che thùng sau	495
21	FORD RANGER UV7C PICK UP chở hàng cabin kép, 4x2, Diesel XL nắp che thùng sau	440
22	FORD MONDEO 2.0 AT 5 chỗ	710
23	FORD MONDEO 2.5 Ghia V6 5 chỗ	830
24	FORD MONDEO B4Y- 1CBD 5 chỗ	841
25	FORD MONDEO B4Y- LJBB 5 chỗ	719
26	FORD ESCAPE 2.0	560
27	FORD ESCAPE XLS 2.3 AT 5 chỗ	645
28	FORD ESCAPE EV24 XLT 2.3L hộp số tự động 5 chỗ	593
29	FORD ESCAPE EV65 XLS 2.3L hộp số tự động 5 chỗ	593
30	FORD ESCAPE XLT 3.0L AT 5 chỗ	702

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
31	FORD ESCAPE LN2 ENGD4 số tự động 5 chỗ đ. cơ xăng 3.0l	750
32	FORD ESCAPE LN2 ENGZ4 số tự động 5 chỗ đ. cơ xăng 2.3l	653
33	FORD EVEREST UV9G 2.5 7 chỗ động cơ dầu	531
34	FORD EVEREST UV9F 2.6 7 chỗ động cơ xăng	548
35	FORD EVEREST UV9H 2.5 7 chỗ động cơ dầu	672
36	FORD EVEREST UV9G 7 chỗ động cơ dầu, cao cấp	544
37	FORD EVEREST UV9F 7 chỗ động cơ xăng, cao cấp	561
38	FORD FOCUS DB3 QQDD MT 5 chỗ động cơ xăng 1.8L	494
39	FORD TRANSIT 9 chỗ	470
40	FORD TRANSIT 12 chỗ	520
41	FORD TRANSITFCCY-HFFA 16 chỗ (động cơ dầu limited)	586
42	FORD TRANSITFCCY-HFFA 16 chỗ (động cơ dầu)	556
43	FORD TRANSITFCCY-ESPA 16 chỗ (động cơ xăng)	556
44	FORD TRANSITFCCY-ESPA 16 chỗ (động cơ xănglimited)	586
45	FORD TRANSIT FCC6 SWFA xe khách 16 chỗ (động cơ dầu Diesel)	598
46	FORD TRANSIT FCA6 SWFA9S xe con 9 chỗ (động cơ dầu Diesel)	619
47	FORD TRANSIT FCA6 SWFA xe khách 10 chỗ (động cơ dầu Diesel)	610
48	FORD TRANSIT FCC6 GZFB xe khách 16 chỗ. Petrol	590
49	FORD TRANSIT FAC6 SWFA (xe tải) 3 chỗ Diesel	421
50	FORD TRANSIT Van (tải) - tính bằng 80% loại 12 chỗ	
51	FOR Land trọng tải 990kg (tải tự do Công ty Trường Thành SX) có 3 chỗ	97

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
52	FORD tải 1,8 tấn	270
53	FORD TRADER tải 4 tấn	370
54	FORD EVEREST UW 852 - 2 ;7 chỗ ngồi	692
55	FORD EVEREST UW 151 - 7 ;7 chỗ ngồi	596
56	FORD EVEREST UW 152 -2; 7 chỗ ngồi	556
57	FORD EVEREST 4X2 2.5 UV9G	490
58	FORD EVEREST 4X2 2.6 UV9Fuv9F	510
59	FORD EVEREST 4X4 2.5 UV9H	650
60	FORD EVEREST 4X2 2.5 UV9R 7 chỗ động cơ dầu	538
61	FORD EVEREST 4X2 2.6 UV9P 7 chỗ động cơ dầu	554
62	FORD EVEREST 4X4 2.5 UV9S 7 chỗ động cơ dầu	673
63	FORD FOCUS 1.6 LX 5 chỗ	461
64	FORD FOCUS 1.8 MT 5 chỗ	494
65	FORD FOCUS 1.8 AT 5 chỗ	515
66	FORD FOCUS 2.0 MT 5 chỗ	566
67	FORD FOCUS 2.0 AT 5 chỗ	576
68	FORD FOCUS 2.0 5 chỗ (5 cửa)	606
69	FORD FOCUS DA3 AODB AT 5 chỗ,2.0	618
70	FORD FOCUS DB3 AODB AT 5 chỗ,2.0, tự động	608
71	FORD FOCUS DB3 AODB MT 5 chỗ,2.0, tự động	596
72	FORD FOCUS DB3 QQDD AT 5 chỗ, 1.8, tự động	575
73	FORD FOCUS DB3 QQDD MT 5 chỗ1.8, tự động	564
74	FORD FOCUS DB3 BZMT 5 chỗ, 1.6, tự động	518

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
75	FORD FOCUS DB3 AODB AT 5 chỗ, cao cấp 2.0, tự động	638
76	FORD FOCUS DB3 AODB AT 5 chỗ, 5 cửa, 2.0, tự động	660
	F. XE CÔNG TY LDSX Ô TÔ NGÔI SAO (VINASTAR)	
1	MITSUBISHI LANCE 1.6	450
2	MTSUBISHI JOLIE SS 8 chỗ	357
3	MITSUBISHI JOLIE MB 8 chỗ	339
4	MITSUBISHI JOLIE VB2 WLBHEYVT	440
5	MITSUBISHI JOLIE LIMITED 8 chỗ	373
6	MITSUBISHI PAJERO 2.4	500
7	MITSUBISHI PAJERO 3.0	530
8	MITSUBISHI PAJERO X	630
9	MITSUBISHI PAJERO X 3.0	680
10	MITSUBISHI PAJERO XX 7 chỗ GL V6 V33VH	644
11	MITSUBISHI PAJERO XX 3.0	780
12	MITSUBISHI PAJERO SUPREME 7 CHỖ V45WG	792
13	MITSUBISHI L300	420
14	MITSUBISHI L300 Van - (tính bằng 80% loại l300 9 đến 12 chỗ)	
15	MITSUBISHI GRANDIS NA4WLRUYLVT 2.4 - 7 chỗ	660
16	MITSUBISHI CANTER 3,5	300
17	MITSUBISHI CANTER 1,9 LW	280
18	MITSUBISHI CANTER 1,9 LW TNK	310
19	MITSUBISHI CANTER 1,9 LW TCK	315

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
20	mitsubishi canter 3,5 Wide (xe tải)	310
21	mitsubishi canter 3,5 Wide TNK (xe tải)	335
22	mitsubishi canter 3,5 Wide TCK (xe tải)	345
23	mitsubishi canter 4,5 Great (xe tải)	325
24	mitsubishi canter 4,5 Great TNK (xe tải)	360
25	mitsubishi canter 4,5 Great TCK (xe tải)	370
26	mitsubishi canter 4,7 LW C&C (xe tải)	355
27	mitsubishi canter 6.5 WIDE C&C (xe sát xi tải) (xe tải)	380
28	mitsubishi canter 7.5 GREAT C&C (xe sát xi tải) (xe tải)	395
29	mitsubishi canter 4.7 T.Kín PE73PE6S LDD1 (TK) xe tải	388
30	mitsubishi canter 4.7 T.Hở PE73PE6S LDD1 (TC) xe tải	372
31	mitsubishi canter 4.7 LW C&C PE73PE6S LDD1 xe tải	352
32	mitsubishi canter 6.5 WIDE T.Kín PE84PE6S LDD1 (TK) xe tải	412
33	mitsubishi canter 6.5 WIDE T.Hở PE84PE6S LDD1 (TC) xe tải	395
34	mitsubishi canter 6.5 C&C WIDE T.Kín PE84PE6S LDD1 sát xi tải	375
35	mitsubishi canter 7.5 GREAT T.Kín PE85PG6S LDD1 xe tải	436
36	mitsubishi canter 7.5 GREAT T.HỞ PE85PG6S LDD1 (TC) (xe tải)	413
37	mitsubishi canter 7.5 GREAT C&C PE85PG6S LDD1 (xe sát xi tải)	395
38	mitsubishi grandis NA4WLRUYLVT 7 chỗ	675

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
39	PROTON WIRA	370
40	MISUBISHI LANCER GALA 2.0 5 chỗ	524
41	MISUBISHI LANCER GALA 1.6 AT 5 chỗ	410
42	MISUBISHI LANCER 1.6 MT 5 chỗ	410
43	DACCHIMI 8 chỗ	191
44	Thùng xe tải tiêu chuẩn	13
	G. XE CÔNG TY LD DAEWOO (VIDAMCO)	
	I. Xe con	
1	DAEWOO CIELO	270
2	DAEWOO ESPERO, PRINCE	370
3	DAEWOO SUPER SALOON	420
4	DAEWOO LEGANZA	450
5	DAEWOO MATIZ SE 5 chỗ	210
6	DAEWOO MATIZ SE COLOUR 5 chỗ	214
7	DAEWOO MATIZ S 5 chỗ	206
8	DAEWOO LANOS LS 1.5 5 chỗ	280
9	DAEWOO LANOS SX 1.5 5 chỗ	282
10	DAEWOO NUBIRA 1.6	310
11	DAEWOO NUBIRA 2.0	370
12	DAEWOO MAGNUS EAGLE 2.0 5 chỗ	514
13	DAEWOO MAGNUS DIAMOND 2.0 5 chỗ	436
14	DAEWOO MAGNUS L6 2.5 5 chỗ	486
15	DAEWOO BS 090 W/A	1 000

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
16	DAEWOO BS 105 W/A	1 120
17	DAEWOO LACETTI 1.6	316
18	DAEWOO LACETTI EX 1.8 5 chỗ	333
19	DAEWOO LACETTI MAX 1.8 5 chỗ	389
20	DAEWOO GENTRA S 1.5 5 chỗ	294
21	DAEWOO GENTRA S X 1.5 5 chỗ	302
22	CAPTTVA LS	460
23	CAPTTVA LT AUTO	500
24	CAPTTVA LT AUTO	540
	II. Xe khách DAEWOO	
1	BS090-D3; 31 chỗ + 25 chỗ đứng máy dầu DOOSAN D1146 (Nhập khẩu)	952
2	BS090-D4; 34 chỗ động cơ dầu DOOSAN D1146 (Nhập khẩu)	952
3	BH 115E; 46 chỗ động cơ dầu DOOSAN DE 12T (Nhập khẩu)	1 344
	III. Xe buýt DAEWOO	
1	BS090-HGE 33 chỗ máy dầu công suất 225ps/2300 vòng phút (nhập khẩu)	1 004
2	BH 115E-G2; 45 chỗ động cơ dầu 310ps/2100 vòng phút (Nhập khẩu)	1 338
	H. XE CÔNG TY LD SUZUKI VIỆT NAM	
1	SUZUKI tải nhẹ SK 410K	147
2	SUZUKI tải nhẹ thùng kín SK410BV	165
3	SUZUKI 6 chỗ	200

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
4	SUZUKI tải mui kín (thùng hàng liền cabin)	
5	Tính bằng 80% loại 6 chỗ cùng kiểu dáng	
6	SUZUKI Vitara 1.6 5 chỗ	356
7	SUZUKI Wagon r+ 1.6 5 chỗ	250
8	SUZUKI Carry Truck (tải nhẹ)	110
9	SUZUKI Blind Van (tải nhẹ thùng kín)	140
10	SUZUKI Window Van	180
11	SUZUKI SWIFT 1.5 AT 5 chỗ	520
12	SUZUKI SWIFT 1.5 MT 5 chỗ	495
13	SUZUKI APV GL 1.6 , 8 chỗ số tự động	396
14	SUZUKI APV GLX 1.6 , 7 chỗ số tự động	430
15	SUZUKI APV GL 1.6, 8 chỗ số tay	323
16	SUZUKI SK410WV 7 chỗ	217
17	SUZUKI SL410R WAGON R 5 chỗ	234
18	SUZUKI VITARA SE416 5chỗ	339
19	SUZUKI SX4 Hatch 2.0 MT 5 chỗ	578
20	SUZUKI SX4 Hatch 2.0 AT 5 chỗ	540
21	SUZUKI Model TRUCK SK 410K	129
22	SUZUKI Model TRUCK LIMITED SK410K	129
23	SUZUKI Model BLIND VAN SK410BV	162
24	SUZUKI Model BLIND VAN LIMITED SK410BV	164
25	SUZUKI Model WINDOW VAN SK410WV	209
26	SUZUKI Model WINDOW VAN LIMITED SK410WV	220

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
27	SUZUKI Model WAGON R SL410R	245
28	SUZUKI Model WAGON R LIMITED SL410R	246
29	SUZUKI Model VITARA SE416	363
30	SUZUKI Model VITARA LIMITED SE416	364
31	SUZUKI Model APV GL GC416V GL	349
32	SUZUKI Model APV GL LIMITED GC416V GL	354
33	SUZUKI Model APV GLX RC416V GLX	381
34	SUZUKI Model APV GLX LIMITED RC416V GLX	396
	I. XE CÔNG TY SX Ô TÔ DAIHATSU (VIETINDO)	
1	DAIHATSU JUMBO, Q. BIC	130
2	DAIHATSU CITIVAN 1.6 7 chỗ (màu xanh, ghi sáng)	275
3	DAIHATSU CITIVAN 1.6 7 chỗ (màu ghi sáng, đỏ đen)	264
4	DAIHATSU CITIVAN 1.6 7 chỗ (màu trắng)	248
5	DAIHATSU DEVAN (BLIND VAN)	190
6	DAIHATSU (DOUBLE CABIN), VICTOR	240
7	DAIHATSU TERIOS 1.3 5 chỗ	362
8	DAIHATSU HIJET JUMBO (S92LP)	135
9	DAIHATSU HIJET Q.BIC	143
10	DAIHATSU DEVAN (S92LV)	159
11	DAIHATSU VICTOR	177
12	DAIHATSU CITIVAN (S92LV) loại SEMI-DELUXE	191
13	DAIHATSU CITIVAN (S92LV) loại SUPER-DELUXE	218
14	DAIHATSU TERIOS	258

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	J. XE DO CÔNG TY HON DA	
1	CIVIC 2.0l 5AT FD2 (5 chỗ)	612
2	CIVIC 1.8l 5AT FDI (5 chỗ)	545
3	CIVIC 1.8l 5MT FDI (5 chỗ)	487
	K. XE CÔNG TY ISUZU VIỆT NAM	
1	ISUZU PICKUP, 4 cửa	300
2	ISUZU PICKUP, 2 cửa (tính bằng 80% loại 04 cửa cùng loại, dung tích)	
3	ISUZU TROOPER S 3.2 7 chỗ	722
4	ISUZU TROOPER LS	900
5	ISUZU HI-LANDER LX Limited MT 7 chỗ	466
6	ISUZU HI-LANDER V- Spec MT 7 chỗ	542
7	ISUZU HI-LANDER V- Spec AT 7 chỗ	570
8	ISUZU HI-LANDER V- Spec SC 2.5 (MT) 8 chỗ	553
9	ISUZU HI-LANDER V- Spec SC 2.5 (AT) 8 chỗ	579
10	ISUZU HI-LANDER X-Trme AT 7 chỗ	544
11	ISUZU HI-LANDER X-Trme MT 7 chỗ	544
12	ISUZU tải 1.45 tấn	250
13	ISUZU tải 1.6 tấn	270
14	ISUZU tải 2 tấn	300
15	ISUZU tải 3 tấn	320
16	ISUZU tải 5 tấn	360
17	ISUZU D-Max TFS 54H 05 chỗ và 600 kg	460

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
18	ISUZU D-Max TFS77Hh 05 chỗ và 550 kg	530
19	ISUZU D-Max LS 3.0 MT 5 chỗ	546
20	ISUZU D-Max LS 3.0 AT 5 chỗ	571
21	ISUZU D-Max S 2.5 MT 5 chỗ	458
22	ISUZU D-Max S 3.0 MT 5 chỗ	510
23	ISUZU D-Max S 3.0 MT 5 chỗ FSE	536
24	ISUZU D-Max SC 3.0 MT 5 chỗ FSE	554
25	ISUZU D-Max SC 3.0 AT 5 chỗ FSE	581
	L. XE CÔNG TY HINO VIỆT NAM	
1	HINO tải 5,3 tấn	350
2	HINO tải 7 tấn	450
3	HINO tải 9 tấn	620
4	HINO tải 10 tấn	890
	M. Ô TÔ DO LIÊN DOANH JRD - VIỆT NAM SẢN XUẤT	
1	JRD SUV DAILY II 4X2 (dung tích Xilanh 2.400cc)	287
2	JRD SUV DAILY II 4X2 (dung tích Xilanh 2.800cc)	303
3	JRD SUV DAILY II 4X4 (dung tích Xilanh 2.400cc)	319
4	JRD SUV DAILY II 4X4 (dung tích Xilanh 2.800cc)	339
5	JRD STORM I (2 chỗ) máy dầu	142
6	JRD MEGA I (dung tích Xilanh 1.100cc)	135
7	JRD MEGA I (7 chỗ) động cơ xăng	154
8	JRD MEGA II (dung tích Xilanh 1.100cc)	112

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
9	JRD MEGA II (7 chỗ) động cơ xăng	142
10	JRD DAILY SUV II (7 chỗ)	290
11	JRD DAILY SUV II (7 chỗ) máy dầu	312
12	JRD DAILY PICK UP (5 chỗ) máy xăng	240
13	JRD DAILY PICK UP (5 chỗ) máy xăng	266
14	JRD DAILY PICK UP II 4X2 (dung tích Xilanh 2.400cc)	225
15	JRD DAILY PICK UP I 4X2 (dung tích Xilanh 2.800cc)	259
16	JRD DAILY PICK UP II 4X4 (dung tích Xilanh 2.800cc)	275
17	JRD MANJIA I (xe tải loại nhỏ trọng lượng toàn bộ 1.470 kg)	77
18	JRD MANJIA II (xe tải loại nhỏ trọng lượng toàn bộ 1.490 kg)	77
19	JRD MANJIA I (xe 5-8 chỗ)	144
20	JRD MANJIA II (xe 5-8 chỗ)	139
21	JRD MANJIA I (trọng lượng toàn bộ 3.800 kg)	154
22	JRD MANJIA II (trọng lượng toàn bộ 3.005 kg)	176
23	JRD EXCELI (3 chỗ trọng lượng toàn bộ 3.800 kg)	156
24	JRD EXCELI (2 chỗ 1,45 tấn) máy dầu	160
25	JRD EXCELII (3 chỗ có ben) trọng tải 3 tấn	215
26	JRD EXCELII (3 chỗ có ben) trọng tải 5 tấn	225
27	JRD TRAVEL (5 chỗ) máy dầu	200
	N. XE Ô TÔ KHÁC DO VIỆT NAM SX	
1	Xe khách TRANSINCO 1-5 (CHASSIS Trung Quốc)	
1.1	TRANSINCO AH k30 (30 chỗ)	330
1.2	TRANSINCO CA k35 (35 chỗ)	350

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
1.3	TRANSINCO A-CA6801D102-K1 B (39 chỗ)	370
1.4	TRANSINCO CA K51B (51 chỗ)	410
1.5	TRANSINCO CA K44 (44 chỗ)	580
1.6	TRANSINCO JA K32 (32 chỗ)	350
1.7	TRANSINCO A-CA6900D210-2KC-GHNA (51 chỗ)	490
1.8	TRANSINCO A-CA6900D210-2K1C (46 chỗ)	570
1.9	TRANSINCO DHZ1130 KR1-K1C (46 chỗ)	640
1.10	TRANSINCO DHZ1130 K29NJ (xe 02 tầng, giường nằm)	730
2	Xe khách TRANSINCO 1-5 (CHASSIS Hàn Quốc)	
2.1	TRANSINCO K29h3, K29h4	550
2.2	TRANSINCO AT K36 (36 chỗ)	750
2.3	TRANSINCO ACK46A, ACK46H (46 chỗ)	880
2.4	TRANSINCO AERO CITY-K1C-WC (42 chỗ)	990
2.5	TRANSINCO A BS090 K34 (34 chỗ)	760
2.6	TRANSINCO A BS106 K42 (42 chỗ)	880
2.7	TRANSINCO AC B80D (80 chỗ cả chỗ ngồi, chỗ đứng)	840
3	Xe HOÀNG TRÀ	
3.1	Xe khách Hoang Tra	
a	Hoang Tra CA- K28 chỗ ngồi	315
b	Hoang Tra 29 chỗ HT1.FAW29T1	
	- Không có điều hòa	314
	- Có điều hòa	342
c	Hoang Tra 29 chỗ YC670C1	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
	- Không có điều hòa	344
	- Có điều hòa	372
d	Xe khách thành phố YC6701C6B640	
	- Không có điều hòa	315
	- Có điều hòa	343
3.2	Xe tải Hoàng Trà	
3.2.1	Loại 0,86 tấn	
a	HEIBAO SM1023 thùng tiêu chuẩn	85
b	HEIBAO SM1023 HT.MB-27 thùng mui phủ bạt	86
c	HEIBAO SM1023 HT.TK-28 thùng kín tiêu chuẩn	88
d	HEIBAO SM1023 HT.TK-28 thùng kín chassi	106
3.2.2	Loại 1,1 tấn	
a	FAW CA 1031K4 thùng tiêu chuẩn	129
b	FAW CA 1031K4 -HT.MB-24 thùng phủ bạt	127
c	FAW CA 1031K4 -HT.TK02-25 thùng kín tiêu chuẩn	127
d	FAW CA 1031K4 -HT.TK02-25 thùng kín chassi	131
3.2.3	Loại 1,8 tấn	
a	FAW CA 1041K2L2-HT.TTC-40 thùng tiêu chuẩn	
	- Không có trợ lực tay lái	159
	- Có trợ lực tay lái	165
b	FAW CA 1041K2L2-HT.MB-42 thùng phủ bạt	
	- Không có trợ lực tay lái	157
	- Có trợ lực tay lái	163

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
c	FAW CA 1041K2L2-HT.TK-43 thùng kín, tiêu chuẩn	
	- Không có trợ lực tay lái	159
	- Có trợ lực tay lái	165
d	FAW CA 1041K2L2-HT.TK-43 thùng kín chassi	
	- Không có trợ lực tay lái	171
	- Có trợ lực tay lái	177
3.2.4	Loại 3,5 tấn	
a	FAW CA1061HK26L4 sát xi tải	219
3.2.5	Loại 5,5 tấn	
a	FAW CAH1121K28L6R5-HT.TTC-33 thùng mui tiêu chuẩn	249
3.2.6	Loại từ 12 tấn trở lên	
a	12 tấn 192KW FAW CA1228PIK2L11T1	629
b	16 tấn (220KW) FAW QD5310XXYP2K1L7T4-1	711
3.3	Xe ben Hoàng Trà	
3.3.1	Loại 0,66 tấn HEIBAO SM1023-HT.TB02-39	101
3.3.2	Loại 1,65 tấn FAW CA3041K5L	155
3.3.3	Loại 15 tấn FAW CA3258P1K2T1	661
3.3.4	Loại 19 tấn FAW	
a	CA3320P2K2T1A80 động cơ 320PS, ben giữa	726
b	Động cơ 320PS, ben đứng	807
c	Động cơ 360PS, ben đứng	888
3.4	Xe đầu kéo Hoàng Trà	
3.4.1	Xe đầu kéo một cầu	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
a	Loại (162KW) FAW CA4143P11K2A80	394
b	Loại (192KW) FAW CA4168P1K2	436
3.4.2	Xe đầu kéo hai cầu	
a	Loại (228KW) FAW CA4252P21K2T1A	630
b	Loại (192KW) FAW CA4258P1K2T1	517
4	Xe khách khác	
4.1	TRAENCO CHONGQING CKZ6753 động cơ 103KW 27 chỗ	320
4.2	CHONGQING CKZ6753 động cơ 88 KW 27chỗ	305
4.3	COUNTY 29 chỗ ngồi	820
4.4	SAMCO 30 chỗ (đóng trên CHASSIS ISUZU)	610
4.5	CHONGQING CKZ 6753 27 chỗ (Công ty ô tô Sài Gòn sản xuất)	250
4.6	Mef A5- Lavi- 304SAGACO I 08 chỗ (Công ty ô tô Sài Gòn sản xuất)	179
4.7	Uaz 31515 07 chỗ	200
5	Xe tải	
5.1	YINGTIAN YT4010PD	85
5.2	YINGTIAN YT5815PD	105
5.3	YUEJIN	170
5.4	YUEJIN TM2 35DA	185
5.5	KOODOO	160
5.6	HONOR 3TD1	210
5.7	SOYAT NHQ 6520E3	185
5.8	FORLAND BJ 3052EC	134

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
5.9	TRANSINCO JI 2515CD1	90
5.10	TRANSINCO JI 2815D1	120
5.11	TRANSINCO JI 5830PD1	135
5.12	TRANSINCO JI 5830PD1A	135
5.13	TRANSINCO JI 5840PD1A	140
5.14	TRANSINCO JI 5840PD1B	145
5.15	TRANSINCO JI 5840PD1C	155
5.16	TRANSINCO JI 5840PD1AA 3,45 tấn	140
5.17	JIULONG JL 1010G	60
5.18	JIULONG JL 1010GA	65
5.19	JIULONG 5830 D	142
5.20	JIULONG 5840 D	165
6	Xe CỬU LONG	
6.1	CUU LONG 5840 D	187
6.2	CUU LONG CL 5840 D	182
6.3	CUU LONG CL 4020 D	135
6.4	CUU LONG CL 2815 D	132
6.5	CUU LONG CL 2815 DL	138
6.6	CUU LONG 2210 FTDA 1 tấn	105
6.7	CUU LONG 2810 D2A 0,8 tấn	130
6.8	CUU LONG CL 2810 DA 950 kg	118
6.9	CUU LONG CL2810 DG 950 kg	110
6.10	CUU LONG 2810 DG 950 kg	118

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.11	CUU LONG CL2810 TG 950 kg	118
6.12	CUU LONG 2210FT DA 1 tấn	105
6.13	CUU LONG 3810T 1 TẤN; 3810T1 1 tấn	120
6.14	CUU LONG 3810DA 1 tấn;	135
6.15	CUU LONG CL DFA1 1,05 tấn	135
6.16	CUU LONG CL DFA 1,25 tấn	135
6.17	CUU LONG CL DFA1 1,25 tấn	135
6.18	CUU LONG CL DFA1/TK 1,25 tấn	135
6.19	CUU LONG CL DFA 1.8T 1,8 tấn	143
6.20	CUU LONG CL DFA 1.8T2 1,8 tấn	143
6.21	CUU LONG DFA 1.8T4 1,8 tấn	150
6.22	CUU LONG CL DFA 1.6T3 1,8 tấn	136
6.23	CUU LONG DFA 1.6T5 1,6 tấn	142
6.24	CUU LONG DFA 2,25 tấn	140
6.25	CUU LONG DFA 2,35 tấn	170
6.26	CUU LONG DFA 2.90T4, 2,9 tấn	165
6.27	CUU LONG CL DFA 2.95T2, 3 tấn	158
6.28	CUU LONG DFA 2.95T3 2,95 tấn; DFA 2.95T3/MB 2,75 tấn	170
6.29	CUU LONG DFA 2.70T5 2,7 tấn	158
6.30	CUU LONG CL DFA 2.75T3 3 tấn	152
6.31	CUU LONG DFA 3.0 T 3 tấn	158
6.32	CUU LONG DFA 3.0 T1 3 tấn	152
6.33	CUU LONG DFA 3,2 T1	185

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.34	CUU LONG DFA 3,45 tấn	185
6.35	CUU LONG DFA3.45T 3,45 tấn; DFA3.45T1 3,45 tấn	190
6.36	CUU LONG DFA 7027T3 2,25 tấn; DFA 7027T2/TK 2,1 tấn	145
6.37	CUU LONG DFA 9970T 7 tấn; 9970T1 7 tấn	270
6.38	CUU LONG 4025DA1 2,35 tấn	152
6.39	CUU LONG 4025DA2 2,35 tấn	176
6.40	CUU LONG 4025DG2 2,35 tấn	150
6.41	CUU LONG 4025QT6 2,5 tấn	140
6.42	CUU LONG 4025QT7 2,25 tấn	140
6.43	CUU LONG Ben 5830 D1, D2 2,8 tấn	170
6.44	CUU LONG Ben 5830 DAG 2,8 tấn	176
6.45	CUU LONG Ben 5830 DAG 3,0 tấn	161
6.46	CUU LONG Ben 5830 D 2,8 tấn	162
6.47	CUU LONG Ben 5830 D2 3 tấn	155
6.48	CUU LONG Ben 5830 D3	164
6.49	CUU LONG Ben 5830 DA 3 tấn	187
6.50	CUU LONG Ben 5840 D2 3,45 tấn	195
6.51	CUU LONG Ben 5840 DGA . 3,45 tấn	180
6.52	CUU LONG Ben 5840 DGA1. 3,45 tấn	200
6.53	CUU LONG Ben 5840 ,DQ1, 3,45 tấn	208
6.54	CUU LONG Ben 5840 DQ, 3,45 tấn	242
6.55	CUU LONG 5830 D3 2.8 tấn	170
6.56	CUU LONG 5830 D3 3,0 tấn	146

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.57	CUU LONG 5840 DG1 3.45 tấn	173
6.58	CUU LONG ben 4025 QT 2,5 tấn	138
6.59	CUU LONG thùng 4025 QT1 2,3 tấn	150
6.60	CUU LONG 4020DA1 2,35 tấn	154
6.61	CUU LONG 4025D 2,5 tấn	144
6.62	CUU LONG 4025 D2 2,35 tấn	153
6.63	CUU LONG 4025 D1, 2,35 tấn	147
6.64	CUU LONG 4025 DG 2,35 tấn	150
6.65	CUU LONG 4025 DG1 2,35 tấn	140
6.66	CUU LONG 4025 DG2 2,35 tấn	150
6.67	CUU LONG 4025 QT 2,5 tấn	138
6.68	CUU LONG 4025 QT1 2,5 tấn	138
6.69	CUU LONG 4025 QT3 2,5 tấn	130
6.70	CUU LONG 4025 QT4 2,5 tấn	138
6.71	CUU LONG 4025 QT6 trọng tải 2,5 tấn	140
6.72	CUU LONG 4025 QT7; 4025 QT8; 4025 QT9 trọng tải 2,25 tấn	145
6.73	CUU LONG 4025 DA 2,35 tấn	145
6.74	CUU LONG 4025 DA 1 2,35 tấn	153
6.75	CUU LONG 4025 D2A 2,35 tấn	190
6.76	CUU LONG 4025 DG3A 2,35 tấn	158
6.77	CUU LONG 4025 DG3B; 4025 DG3C loại 2,35 tấn	170
6.78	CUU LONG 5220 D2A 2,00 tấn	200
6.79	CUU LONG 5840 D2 3,45 tấn	205

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.80	CUU LONG 5840 DQ 3,45 tấn	240
6.81	CUU LONG 7027T1 1,75 tấn	143
6.82	CUU LONG 7027T 2 tấn	143
6.83	CUU LONG 7027T1 1,75 tấn có điều hoà	150
6.84	CUU LONG 7027T 2 tấn có điều hoà	150
6.85	CUU LONG 7540 DA 3,45 tấn	210
6.86	CUU LONG 7540 DA1 3,45 tấn	210
6.87	CUU LONG 7540 D2A 3,45 tấn	240
6.88	CUU LONG 7550 DA 4,75 tấn	215
6.89	CUU LONG 7550 D2A 4,6 tấn	235
6.90	CUU LONG 7550 D2B 4,6 tấn	250
6.91	CUU LONG 7550 DGA 4,75 tấn	250
6.92	CUU LONG 7750 QT 6,08 tấn	205
6.93	CUU LONG 7750 QT1 6,08 tấn	205
6.94	CUU LONG 7750 QT1 6,08 tấn (xe Sát-xi)	210
6.95	CUU LONG 7750 QT2 trọng tải 6,8 tấn	235
6.96	CUU LONG 7750 QT3	235
6.97	CUU LONG 7750 QT4 trọng tải 5 tấn	200
6.98	CUU LONG 7750 QT4 trọng tải 6,08 tấn	235
6.99	CUU LONG 7750 DA 4,75 tấn	200
6.100	CUU LONG 7750 DGA 4,75 tấn	250
6.101	CUU LONG 7750 DGA1 4,75 tấn	220
6.102	CUU LONG 7550 DQ,DQ1 4,75 tấn	220

SỐ TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
6.103	CUU LONG 9960 TL - 5,00 tấn	290
6.104	CUU LONG 9960 TL/MB - 5,00 tấn	290
6.105	CUU LONG CLDFA 9960T1 - 5,7 tấn	266
6.106	CUU LONG CLDFA 9960T - 6 tấn	266
6.107	CUU LONG SINOTRUK ZZ4257N3241V-14.500 Kg	570
6.108	CUU LONG SINOTRUK ZZ4187M3511V-8.400 Kg	500
6.109	CUU LONG SINOTRUK ZZ4257M3231V-15.720 Kg	530
6.110	CUU LONG SINOTRUK ZZ1201G 60 C5W	515
6.111	CUU LONG SINOTRUK ZZ1251M 6041W	615
6.112	CUU LONG SINOTRUK ZZ3257N 3847 B 9770 Kg	715
6.113	CUU LONG SINOTRUK ZZ3257N 3847 B 10.070 Kg	735
6.114	CUU LONG SINOTRUK ZZ5257GJBN 3641 W 11.770 kg	920
6.115	CUU LONG SINOTRUK ZZ5257GJBM 3647 W 10.560 kg	890
7	TRƯỜNG GIANG	265
8	TRAENCO	
8.1	TRAENCO Jpm B4T	181
8.2	TRAENCO Jpm B1,45T	107
8.3	TRAENCO Jpm B2.5	92
8.4	TRAENCO Jpm TO.97	71
8.5	TRAENCO NGC1.8TD	72
8.6	TRAENCO Balloonca 1.25A	62
8.7	TRAENCO Foton BJ1046V8JB6	80
8.8	TRAENCO Foton BJ150T-4A	86

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
8.9	TRAENCO DEAC EQ1032T43D 990Kg	95
8.10	TRAENCO DEAC EQ1032T14D2 1800Kg	115
8.11	TRAENCO SHIFENG SF2310PA 1,49T	121
8.12	TRAENCO Foton 1,5T	135
8.13	TRAENCO Foton 1,5T (lốp DPC)	138
8.14	TRAENCO Foton 2T (Tải thùng)	159
8.15	TRAENCO Foton 2T (Ben)	149
8.16	TRAENCO Foton 3,5T (Tải thùng)	185
8.17	TRAENCO Foton 4,5T (Ben lốp DPC)	199
8.18	TRAENCO YUEJIN TM 2,35DA	100
8.19	TRAENCO YUEJIN TD 2,35T	106
9	Xe tải khác	
9.1	HUYNDAI PORTER 1,25 tấn	180
9.2	HUYNDAI HT 100	208
9.3	Xe tải DE TECH DT 1009	92
9.4	Mighty HD 65 2,5 tấn	305
9.5	QPNFI 2T	145
9.6	QPNF 4T	189
9.7	QPNG QI 950Kg (Tải thùng lửng)	107
9.8	QPNG QI 1,8 tấn (Ben)	127
9.9	QPNG QI 1,8 tấn (Ben, số phụ)	131
9.10	LI FAN 2,89 tấn	190
9.11	PREMIO (Tải ben)	291

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
9.12	THACO 560kg	79
10	Xe SÔNG HỒNG	
10.1	SONG HONG SH 1250 1,25 tấn	135
10.2	SONG HONG SH 1480 xe tải thùng 1,48 tấn	140
10.3	SONG HONG SH 1950A tự đổ 1,95 tấn	150
10.4	SONG HONG SH 1950B tự đổ 1,95 tấn	140
10.5	SONG HONG SH 2000 tự đổ 2 tấn	155
10.6	SONG HONG SH 3450 tự đổ 3,45 tấn	190
10.7	SONG HONG SH 4000 tự đổ 4 tấn	195
11	Xe CHIẾN THẮNG	
11.1	Xe tải Chiến thắng 3D1 (3,25 tấn)	195
11.2	Xe tải Chiến thắng 3D2 (2 tấn)	165
11.3	Xe tải Chiến thắng CT 25D1 (1250 Kg)	150
12	Xe GIẢI PHÓNG	
12.1	Xe Giải phóng 700kg thùng lửng	75
12.2	Xe Giải phóng 1250kg	155
12.3	Xe Giải phóng T2570 Y/MPB	200
12.4	Xe Giải phóng T1036 Y/MPB	200
13	Xe tải nhẹ hiệu HEI BAO SM 1023 - 0,86 tấn (Công ty Hoàng Trà)	82
14	Xe tải tự đổ VT 2810D- 970Kg hiệu Việt Trung	100
15	Xe tải tự đổ VT 4025D- 2300Kg hiệu Việt Trung	128
16	Xe tải tự đổ VT 5840D- 3450Kg hiệu Việt Trung	164

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
17	Xe tải tự đổ VT 7550D- 4500Kg hiệu Việt Trung	190
18	Xe tải tự đổ VT 2810D- 1 tấn hiệu Việt Trung	97
19	Xe tải tự đổ VT 4025D- 2,35 tấn hiệu Việt Trung	128
20	Xe tải tự đổ VT 7550D- 4,9 tấn hiệu Việt Trung	190
P. XE DO XNTN XUÂN KIÊN SẢN XUẤT		
I	Xe bán tải	
1	CC 1021 LSR bán tải	229
2	CC 1021 LSR bán tải động cơ dầu Diesel	233
3	CC 1021 LR bán tải	213
II	Xe PICKUP 5 chỗ ngồi	
1	XK5-5PLSR	
a	Động cơ khí thải EURO2	209
b	Động cơ dầu Diesel khí thải EURO2	233
c	Động cơ dầu Diesel khí thải EURO2 có lắp đầy thùng sau	243
2	XK5-5PLR	
a	Động cơ khí thải EURO2	183
b	Động cơ dầu Diesel khí thải EURO2 có lắp đầy thùng sau	193
3	XK1022SR	
a	Động cơ khí thải EURO2	210
b	Động cơ dầu Diesel khí thải EURO2 có lắp đầy thùng sau	219
4	XK1022SC	
a	Động cơ khí thải EURO2	224
b	Động cơ dầu Diesel khí thải EURO2 có lắp đầy thùng sau	233

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
5	XE KHÁCH (MINI BUS & BUS)	
a	HFJ 6376 08 chỗ động cơ khí thải EURO2	179
b	HFJ 6371 08 chỗ động cơ khí thải EURO2	172
c	Xe khách 29 chỗ động cơ khí thải EURO2 có TURBO	408
d	Xe khách 35 chỗ động cơ khí thải EURO2	457
III	Xe tải	
III.1	Xe tải thùng	
1.1	Xe tải thùng dưới 1 tấn Vinaxuki 470AT	
a	Động cơ khí thải EURO1	81
b	Động cơ khí thải EURO2	84
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	88
1.2	Xe tải thùng dưới 1 tấn XK 650AT (HFJ1011G)	
a	Động cơ khí thải EURO2	86
1.3	Xe tải thùng dưới 1 tấn XK 795AT (SY1022DEF)	
a	Động cơ khí thải EURO1	100
b	Động cơ khí thải EURO2	107
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	110
1.4	Xe tải thùng dưới tấn XK 860AT (SY1021DMF3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	103
b	Động cơ khí thải EURO2	111
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	114
2	Xe tải thùng trên 1 tấn XK	
2.1	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 999AT (SY1030DFH3)	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
a	Động cơ khí thải EURO1	
	- Không có trợ lực tay lái	138
	- Có trợ lực tay lái	144
b	Động cơ khí thải EURO2	
	- Không có trợ lực tay lái	140
	- Có trợ lực tay lái	144
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	
	- Không có trợ lực tay lái	142
	- Có trợ lực tay lái	147
2.2	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 1050AT (SY1030DML3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	131
b	Động cơ khí thải EURO2	135
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	140
2.3	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 1605AT (SY1041DLS3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	
	- Không có trợ lực tay lái	140
	- Có trợ lực tay lái	144
b	Động cơ khí thải EURO2	
	- Không có trợ lực tay lái	146
	- Có trợ lực tay lái	151
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	
	- Không có trợ lực tay lái	150
	- Có trợ lực tay lái	154

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
2.4	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 1750AT (SY1043DVLS)	
a	Động cơ khí thải EURO1	170
b	Động cơ khí thải EURO2	173
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	175
2.5	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 1490AT (SY1044DVS3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	
	- Không có trợ lực tay lái	162
	- Có trợ lực tay lái	171
b	Động cơ khí thải EURO2	
	- Không có trợ lực tay lái	171
	- Có trợ lực tay lái	175
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	
	- Không có trợ lực tay lái	173
	- Có trợ lực tay lái	177
2.6	Xe tải thùng trên 1 tấn XK 1685AT (SY1047DVS3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	171
b	Động cơ khí thải EURO2	175
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	178
3	Xe tải thùng trên 2 tấn XK	
3.1	Xe tải thùng trên 2 tấn XK 2000AT	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	178
3.2	Xe tải thùng trên 2 tấn XK 1060AT	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	186

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
3.3	Xe tải thùng trên 2 tấn XK 2795AT (SY1062DRY)	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	232
3.4	Xe tải thùng trên 2 tấn VINASUKI 3600AT	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	240
b	SY 1030 DML3 trọng tải 1050kg	132
c	HFJ 1011G 650 kg	85
d	XK1060	185
III.2	Xe tải tự đổ	
1	XK1150BA (LE3070G1)	
a	Động cơ khí thải EURO1	138
b	Động cơ khí thải EURO2	142
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	146
2	XK3000BA (LE3070G1)	
a	Động cơ khí thải EURO1	187
b	Động cơ khí thải EURO2	193
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	196
3	XK3000BA -4W	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	210
4	VINASUKI 3000BA/BD	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	218
5	XK4500BA (SY3050)	
a	Động cơ khí thải EURO1	220
b	Động cơ khí thải EURO2	222

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	230
6	VINASUKI 4500BA/BD	
a	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	254
b	4500AB	220
7	XK5000BA (LF3090G)	
a	Động cơ khí thải EURO1 Có TURBO	266
8	XK3040	200
9	XK3000BA (LE3070GI-2W) một cầu	188
10	XK3000BA (LE3070BA-4W) hai cầu	222
11	LF 3090G	267
12	JINBEI SY 1043 DVL	170
13	JINBEI SY 1044 DVS3	
	- Không có trợ lực tay lái	168
	- Có trợ lực tay lái	172
14	JINBEI SY 1047 DVS3	175
15	JINBEI SY 1041 DLS3	
	- Không có trợ lực tay lái	141
	- Có trợ lực tay lái	146
16	JINBEI SY 1030 DFH3	140
17	JINBEI SY 3030 DFH2	146
18	JINBEI SY 1062 DRY	232
19	JINBEI HFJ 1011G 780 kg	97
20	JINBEI SY 1021 DMF3	103

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
21	JINBEI SY 1022 DEF	98
III.3	Xe tải khác	
1	SY 5044 xe tải đông lạnh	200
2	SY 5047 xe tải đông lạnh	
	- Không có trợ lực tay lái	204
	- Có trợ lực tay lái	210
3	Xe tải đa dụng XK 985-6AT (SY1030SML3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	143
b	Động cơ khí thải EURO2	146
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	150
4	Xe tải đa dụng XK 1400-6AT (SY1041SLS3)	
a	Động cơ khí thải EURO1	157
b	Động cơ khí thải EURO2	161
c	Động cơ khí thải EURO2 có TURBO	163
5	SY1030SML3 (Xe đa dụng)	143
6	SY1041SLS3 (Xe đa dụng)	157
	Q. XE Ô TÔ DO CTY HA NA MO TO SẢN XUẤT	
I	Xe tải ben hiệu FORCIA	
1	Loại ben (4650Kg)	226
2	Loại ben A (818Kg)	106
3	Loại ben đôi (818Kg)	104
4	Loại ben (666Kg)	95
5	Tự đổ FC457 T1	203

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
II	Xe tải thùng hiệu FORCIA	
1	Loại tải thùng (1490Kg)	137
2	Loại tải thùng (990Kg)	104
3	Loại tải thùng (560Kg)	83
	R. XE CÔNG TY Ô TÔ DO HUAN TAO SẢN XUẤT	
1	Xe tải Qing Qi MEKOZB 1044 JDD-EMB 1250 kg	115
	S. XE DO CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VIỆT NAM SẢN XUẤT	
1	FOTON HT 1250T	95
2	FOTON HT 1490T	111
3	FOTON HT 1950TD	121
4	FOTON HT 1950TD1	121
	T. XE DO CÔNG TY TNHH TM Hoàng Huy SẢN XUẤT	
1	Xe tải hiệu DAM SAN	
1.1	Xe tải thùng DS 1.85 T 1,85 tấn	119
2	Xe tải tự đổ	
2.1	DS 1.85 D1 1,85 tấn	129
2.2	DS 3.45 D1 (một cầu không Locke)	154
2.3	DS 3.45 D3 (một cầu có Locke)	159
2.4	DS 3.45 D2 (hai cầu không Locke, ca bin cũ)	176
2.5	DS 3.45 D2 (hai cầu có Locke, ca bin cũ)	178
2.6	DS 3.45 D2A (hai cầu có Locke, ca bin cũ)	182
	U. XE Ô TÔ DO XNTN HOA MAI SẢN XUẤT	

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
I	Ký hiệu HD	
1	HD 1000 trọng tải 1 tấn	102
2	HD 4500. 4x4 trọng tải 4,5 tấn	206
3	HD 1000A trọng tải 1000 kg	130
4	HD 1800A trọng tải 1800 kg	145
5	HD 2000A trọng tải 2000 kg	150
6	HD 2000TL/MB1 trọng tải 2000 kg	160
7	HD 2350 trọng tải 2350 kg	155
8	HD 2350. 4x4 trọng tải 2350 kg	175
9	HD 3250 trọng tải 3250 kg	200
10	HD 3250. 4x4 trọng tải 3250 kg	220
11	HD 3450 trọng tải 3550 kg	205
12	HD 3600 trọng tải 3600 kg	215
13	HD 4500A. 4x4 trọng tải 4500 kg	220
14	HD 4650 trọng tải 4650 kg	220
15	HD 4650.4x4 trọng tải 4650 kg	250
II	Ký hiệu TD	
1	T.3T 3000Kg	180
2	T.3T/MB 3000Kg	190
3	TĐ2 TA-1 . 2 tấn tự đổ	170
4	TĐ3 TC- 1. 3 tấn tự đổ	162
5	TĐ3T(4 X 4)-1. 3 tấn tự đổ	182
6	TD 4,5T	186

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
7	TĐ2TA-1 trọng tải 2000 kg	155
8	TĐ3Te-1 trọng tải 3000 kg	190
9	TĐ3T(4x4)-1 trọng tải 3000 kg	215
10	TĐ4.5T trọng tải 4500 kg	200
V. CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI VIỆT NAM		
1	HYUNDAI SANTAFE gold 7 chỗ	730
2	HYUNDAI SANTAFE 7 chỗ (động cơ Diesel 2.200)	652
3	HYUNDAI SANTAFE 7 chỗ (động cơ xăng 2.700)	620
4	HYUNDAI STAREX 9 chỗ (động cơ Diesel 2.500)	601
5	HYUNDAI STAREX 6 chỗ (cứu thương máy dầu 2.500)	429
6	HYUNDAI STAREX 6 chỗ (cứu thương máy xăng 2.400)	413
7	HYUNDAI VERACRUZ 7 chỗ tự động (máy dầu 3000)	1 147
8	HYUNDAI VERACRUZ 7 chỗ tự động (máy xăng 3800)	1 048
9	HYUNDAI SANTAFE 7 chỗ tự động (máy xăng 2700)	718
10	HYUNDAI SANTAFE 7 chỗ tự động (máy dầu 2200)	750
11	HYUNDAI ACCENT 5 chỗ (máy xăng 1400)	420
12	HYUNDAI ACCENT 5 chỗ (máy dầu 1400)	470
13	HYUNDAI GETZ 5 chỗ (máy xăng 1100)	350
14	HYUNDAI GETZ 5 chỗ tự động (máy xăng 1400)	388
15	HYUNDAI GETZ 5 chỗ (máy xăng 1.599)	370
16	HYUNDAI GETZ 5 chỗ tự động (máy xăng 1.599)	395
17	HYUNDAI ELANTRA 5 chỗ tự động (máy xăng 1600)	505
18	HYUNDAI ELANTRA 5 chỗ (máy xăng 1600)	440

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
19	HYUNDAI GRAND STAREX 8 chỗ (máy xăng 2400)	536
20	HYUNDAI GRAND STAREX 9 chỗ tự động (máy xăng 2500)	570
21	HYUNDAI GRAND STAREX 9 chỗ (máy dầu 2400)	605
22	HYUNDAI GRAND STAREX 12 chỗ (máy dầu 2500)	605
23	HYUNDAI GRAND STAREX 6 chỗ (máy dầu 2400)	445
24	HYUNDAI GRAND STAREX 6 chỗ (máy dầu 2500)	470
25	HYUNDAI cứu thương GRAND STAREX 6 chỗ (máy dầu 2500)	455
26	HYUNDAI cứu thương GRAND STAREX 6 chỗ (máy xăng 2400)	440
	CHƯƠNG IX: MÁY TỔNG THÀNH Ô TÔ	
	A. MÁY DO CÁC NƯỚC G7 SX	
1	Dung tích 1.0 trở xuống	15
2	Dung tích trên 1.0 đến 1.6	25
3	Dung tích trên 1.6 đến 2.0	30
4	Dung tích trên 2.0 đến 2.5	35
5	Dung tích trên 2.5 đến 3.0	40
6	Dung tích trên 3.0 đến 6.0	50
7	Dung tích trên 6.0	60
	B. MÁY DO CÁC NƯỚC KHÁC SX	
1	Dung tích 1.0 trở xuống	10
2	Dung tích trên 1.0 đến 1.6	15
3	Dung tích trên 1.6 đến 2.0	20
4	Dung tích trên 2.0 đến 2.5	25

Số TT	LOẠI XE	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
5	Dung tích trên 2.5 đến 3.0	30
6	Dung tích trên 3.0 đến 6.0	40
7	Dung tích trên 6.0	50
CÁC LOẠI XE CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH		
GIÁ CỤ THỂ TẠI BẢNG GIÁ NÀY		
1	Xe vận tải ben tính bằng 105% xe vận tải thùng tương tự .	
2	Xe vận tải thùng kín (khoảng hàng rời cabin) tính bằng 110% xe vận tải thùng tương tự.	
3	Xe vận tải đông lạnh tính bằng 120% xe vận tải thùng tương tự.	
4	Xe téc tính bằng 130% xe vận tải thùng tương tự .	
*	Riêng xe téc chở ga tính bằng 150% xe vận tải thùng tương tự.	
5	Xe cần cẩu tính bằng 150% xe vận tải thùng tương tự. (trừ xe cần cẩu tự hành chỉ dùng để cẩu)	
6	Xe trộn bê tông tính bằng 140% xe vận tải thùng tương tự.	
7	Xe thang tính bằng 120% xe vận tải thùng tương tự .	
8	Xe khoan địa chất tính bằng 120% xe vận tải thùng tương tự.	
9	Xe du lịch, xe việt dã gầm cao, xe tải Pickup tại phần này là loại xe 04 cửa hoặc xe 02 cửa thì tính bằng cùng loại xe có cùng kiểu dáng, dung tích.	
10	Xe cầu vồng tính bằng 105% xe vận tải thùng tương tự.	
11	Xe đầu kéo tính bằng 80% xe vận tải cùng chủng loại.	
12	Xe rơ moóc chuyên dùng được tính theo hóa đơn hợp lệ hoặc giá CIF+các khoản thuế phải nộp (hoặc miễn).	

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ TỐI THIỂU

Tính lệ phí trước bạ xe máy sản xuất từ năm 2006 đến nay mới 100%

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: 1.000.000 đồng/chiếc

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
1	2	3
I	Xe máy do Trung Quốc sản xuất và liên doanh với Việt Nam	
A	Loại xe dưới 50 cm³	
1	CPI	6
2	SINDY I (kiểu VECPA)	6,8
3	SINDY II (kiểu VECPA)	8,5
B	Loại xe trên 50 cm³ đến 100 cm³	
4	ARROW 100	5,0
5	ARENA 50-100-110	5,0
6	AWARD	5,0
7	ATLANTIE	5,0
8	BAZAN	6,0
9	BONNY	6,0
10	BELLE 100-110	6,0
11	BIZIL	5,0
12	CPI 100	5,0
13	CICERO	5,5
14	CANARY 100	5,0
15	CIRIZ	5,5
16	DYOR 100	5,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
17	DREIM 100	5,0
18	DAME	5,5
19	DAN SEL	5,5
20	DRA GON	5,5
21	DEAM	5,5
22	DAE MOTO 100	6,2
23	DRUM	6,0
24	DIOAM	5,5
25	DRIN	5,5
26	DETECH	7,5
27	DETECH (Kiểu DREAM 50 -100)	7,8
28	DETECH (Kiểu DREAM 110)	8,3
29	DEN LI PAN 100	5,5
30	DEN MAN 100	5,0
31	DAEHAN sm 100	7,0
32	EVC RY 100	5,0
33	ESPERO	6,1
34	PAS HION 50	6,0
35	PAS HION 100	7,5
36	FI GO 100-110	5,3
37	FAN LIM	5,0
38	FEE LING 100-110	7,2
39	FAN TOM 100-110	5,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
40	FU TU RY	5,0
41	FU MI DO 110	5,0
42	FRI ENDY	5,5
43	FU SIN C50-C100-C110	6,0
44	FU SIN C125	7,0
45	FA VOUR 100	5,0
46	FU LAI 110	6,2
47	FU SKI	6,5
48	FU ZE CO	5,2
49	FU GIAR	5,5
50	FORESTRY	6,2
51	FLY Way	5,8
52	GUANRUN	5,5
53	GA NA SSI	7,0
54	GCV	6,5
55	GUI DA	5,0
56	GENIE	5,0
57	HANR MO NY 100	5,0
58	HAN LIM 50 kiểu Best	8,6
59	HAN LIM 50 kiểu DREAM	8,6
60	HAN LIM 100 kiểu DREAM	8,0
61	HAN LIM 100 kiểu Best	8,2
62	HUANGHE	5,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
63	HENGES	6,0
64	HONG CHI	5,5
65	HOA SUNG 100	5,5
66	HANA MO TO 100	5,5
67	HA PHAT 110	6,0
68	HA VI CO	6,0
69	HON DER	5,5
70	HON LEI 110,110-1, 110-B	5,5
71	HON LEI VIRA 110	5,5
72	HON LEI	5,5
73	IN TI MEX	5,5
74	JU LONG	5,5
75	JIULONG 110-7	6,0
76	JU NON	5,6
77	JAN MO TO 100	5,7
78	JIN CHENG	5,5
79	JAN MO TO	5,0
80	JI ON QUL 100-110	5,0
81	JIA LINH. JL 100 -6	5,5
82	JOLIMOTOR	5,0
83	KA PA LA	5,0
84	KEN BO	5,0
85	KAI SER	5,6

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
86	KAI SAKI	5,2
87	KYM CO DAN CC 100	12,8
88	KYM CO DAN CE 100	11,0
89	LI SÔ HA KA 100	5,0
90	LO TUS	5,0
91	LONG GIN	5,8
92	LO RA 100-110	6,0
93	LE VIN	5,0
94	LON STAR	5,5
95	LONG CILPLUS	5,5
96	LI PAN	8,0
97	LAN DA	7,5
98	LAN DA (DAcan)	5,0
99	MILKYWAY 100	5,0
100	MA JE STY	5,0
101	NAORI 50-100-110	5,0
102	NA KASEI 100	5,0
103	NE WEI	5,0
104	NOVELFORCE 50-100-110	5,5
105	ORIENTAL 100	6,0
106	PRETY	5,5
107	PO MU SPAC YAN	5,5
108	PLUS	5,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
109	PORSTY 100	5,5
110	PRASE	5,5
111	PGLISH	5,0
112	PREALM	5,5
113	PLAZIX	5,0
114	PLACO	5,0
115	QUICKNEWWAVE	5,5
116	ROO NEY 100-110	6,0
117	ROBOT	5,0
118	ROSSI NO 100	5,0
119	RIVERR 50-100-110	5,0
120	RSII	8,5
121	RUPI	5,0
122	SO CO 100	5,0
123	SO KY GO 110	7,5
124	SONQUIL 100-110	5,0
125	SKY WAY	5,5
126	SUPERWAYS	6,1
127	SI RE NA 50-100-110	5,0
128	SI NO STIR	7,5
129	SE WAY	5,0
130	SUPERNILAYS 100	5,0
131	SU PAT BK 100-110	8,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
132	SU PAT XWC 110	5,5
133	SU PAT VWC 100	5,5
134	SU PAT SKN 100	5,5
135	SU PARMA LAY 100-110	5,0
136	SU KA WAC 125	7,0
137	SU KA WAC 110	6,5
138	SUCCESSFUL	5,0
139	SUMOTO 110	5,0
140	SU NON 100-110	5,5
141	SURDA110-6	5,0
142	SYMMOBI	5,0
143	TEAM 100	5,0
144	TEN DER 100	5,0
145	TALENT 100-110	5,0
146	VECSTAR 100	5,0
147	VECSTAR kiểu win	5,2
148	VINAWIN	5,0
149	VIVLD 100	5,0
150	VECSTEAR	5,5
151	VICTORY 50-100-110	5,0
152	VYEM 100	5,8
153	VNONR 100	5,0
154	VALOUR 100-110	5,8

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
155	WIN VESTAR	6,0
156	WIN VO 100	5,5
157	WIN AM 100	5,5
158	WAY XIN 110	5,0
159	WORDWJDE	5,5
160	WORLD	5,0
161	WAAZSLET	5,8
162	WELL	5,5
163	WAV@	5,0
164	WAKEUP	5,5
165	WARE	5,5
166	WEAN	5,5
167	WAY MAN	5,5
168	WAN US 100	5,0
169	WONNDE R	5,5
170	WANA	5,5
171	WHODA	5,0
172	XIONG SHI	5,5
173	XINHA	5,8
174	YAMIKY	5,5
175	YAME 100-110	5,0
176	YMT 100-110	5,0
177	YAMOTOR 100	6,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
178	ZIP TAR	5,5
179	ZU KEN	5,0
180	ZEKKO	5,6
181	ZALUKA 100-110	5,6
182	ZX-FOCOL	6,0
183	ZONAM 100	6,0
C	Loại xe > 100 cm³ đến 110cm³	
184	AT LAN TIE	6,5
185	AE MAX 110	5,0
186	AV ARLEL 110	5,0
187	AWAFO 110	5,5
188	AZENA 100-110	5,0
189	ARROW7 110-5A	6,0
190	ARROW 100-6, 110-6	6,0
191	ATZ 100, 110	5,0
192	AKITA	5,0
193	BE STSWAN	6,5
194	BEST VAY 50-100-110	5,0
195	BUTAN	5,0
196	CICERO	6,5
197	CLARO	7,5
198	DANIC 110-6A	5,5
199	DANY 110-6	5,5
200	DANIC 110-6	5,5

201	DE TECH 110	6,5
202	DAZE 110	5,0
203	DSAKY 110	6,0
204	DAE MO TO 110	6,3
205	DYOR 100-110	5,0
206	DREGON	6,5
207	DRUM100 D	5,0
208	DRUM110 D	5,0
209	DURAB	5,0
210	ESPERO	7,3
211	EQUAL	5,0
212	ELGO	5,0
213	ELE GANT	10,5
214	FASHION	7,5
215	FAS HION HMKOREA	8,7
216	FAS HION TMKOREA	8,7
217	FAS HION SMKOREA	9,1
218	FASTER	6,5
219	FAN LIM	6,0
220	FORESTRY 100-110	5,3
221	FUNILI 110-6	5,3
222	FULAI	6,8
223	FANDAR 110-6	5,3
224	FUNIDA 110-6	5,3
225	FOREHAND 100-110	6,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
226	FOREHAND 100-110	5,0
227	FINEHAND 100, 110	5,0
228	FOCOL	5,0
229	FIGO 100, 110	5,5
230	FLASH 100	5,0
231	FLASH 110	5,0
232	GUANJUN	6,5
233	GANASSI 110	6,5
234	GEN TLE 110	5,0
235	GENZO	6,5
236	HONLET	6,5
237	HON KYVINA 110	5,5
238	HAN SUN 110	5,5
239	HONG CHI	6,5
240	HA VI CO 100 V	5,0
241	HA VI CO 110 ZX	5,0
242	HA VI CO 110 MX	5,5
243	HONOR 100R	5,0
244	HONOR 110 ZX	5,0
245	HAN PHONG 100-110	5,5
246	HENGE	5,0
247	Hon Đa LEAD	15,0
248	HOIYĐAZX 110	6,5
249	HAOJUE HJ 110T-3	13,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
250	JILONG 100, 110	6,5
251	JUNON	6,5
252	JUNIKI 110-6	5,3
253	JAMOTO 110	6,0
254	JASPCR 100-110	6,0
255	JIALINH	6,5
256	KOBE 100. 110	5,0
257	KAI SER 100-110	5,5
258	KITAFU	7,5
259	KYMCO DAN CC 110	13,7
260	KYMCO DAN CC 110D	14,1
261	KYMCO DAN CE 110	12,3
262	KINEN	5,0
263	KAISER 110	5,5
264	LI SO HA KA	6,5
265	LAN KHA 110	5,5
266	MAJESTY	6,5
267	MA GO STIN	6,5
268	MARCATO, MANCL	7,5
269	MEGVCT	7,5
270	MAE SI RO 110	7,5
271	NOU BON 110	7,5
272	NA TURE	6,5
273	NE WEI 110-5; 110-6	6,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
274	NAKYTA 100	6,0
275	NEWINDO 100, 110	5,0
276	NEOMOTO 100	6,0
277	NEOMOTO 110	6,0
278	OYEM 100, 110	5,0
279	ORENNTAL 110	6,5
280	PREALM	6,5
281	PASHION 110	6,6
282	PRETY	6,5
283	PLUS	5,0
284	PLASH	6,0
285	QUICKNEWWAVE	6,5
286	REND0 100, 110	7,5
287	RETOT 100, 110	7,5
288	RETOT	8,5
289	ROMANTIC	6,5
290	RIVER 110	5,0
291	REBAT 110	5,0
292	SAMWEI	5,2
293	SUNOTO	5,5
294	SUKYTA	5,5
295	SUPERNIALAYS 110	5,5
296	SAMWEI 110-5	6,5
297	SKY WAY	6,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
298	SKY WAY WAY	6,5
299	SIRENA	6,5
300	SI L VA 110 (T)	6,0
301	SI L VA 100-110	5,0
302	SI AN MO TOR 110	7,0
303	SU KI TA	7,5
304	SOLID 100-110	5,5
305	SYEM	6,0
306	SKYGO	7,5
307	SA VA HA 110	5,0
308	STRIKER 50-100-110	5,0
309	SIN NO STAR	7,0
310	SAN DA, SHUZA	9,0
311	SUPER HA LIM	10,5
312	SVN	6,0
313	SAGAWA 100, 110	5,5
314	SVN 100, 110	5,5
315	SUSABEST	5,0
316	SYMECOX	5,0
317	SYMECAX	5,0
318	SHUZA 100, 110	5,0
319	SONHA	5,0
320	SOLID 110	6,0
321	SUNDAR 110-6	6,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
322	SINOSTER	8,0
323	TRAENCOMOTOR	6,5
324	YA MEN	6,5
325	YA MO TO 110	6,8
326	YEN SIN 100	6,0
327	TEN SIN 110, 110	6,0
328	TEEPX 110	5,0
329	TEAM 100, 110	5,0
330	VEC STAR	6,5
331	VINAMOTO 110	7,5
332	VI SI CO 110	5,5
333	WAY LI PAN 110	6,0
334	WAZLET	6,5
335	WENDY	7,0
336	WTSH	6,5
337	WELCOME	6,5
338	WELL	6,5
339	WAKEUP	6,5
340	WARE	6,5
341	WAYMAN	6,5
342	WEAN	6,5
343	WOLD WIDE	6,5
344	W.GRAND 100, 110	5,0
345	WISE	5,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
346	WAUECUP	5,0
347	WINDOW	5,0
348	WATER	5,0
349	XIONG SHI	6,5
350	ZIP STAS	6,5
351	ZUKEN	5,0
352	ZYMAS	5,0
D	Loại xe trên 110 cm³ đến 150 cm³	
353	AVNUE	30,0
354	BACK KHAND II . 100, 110	6,0
355	BACK KHAND SPORT 100, 110	10,0
356	CPI 125	16,0
357	CPI BD125T-A xe tay ga	10,0
358	CM 125	6,0
359	CYGNUS	32,0
360	DAEHAN	8,0
361	ESH@	18,0
362	PS 150i	33,0
363	PASHION 125 xe ga	9,0
364	PASHION 125	22,0
365	PASHION 125-4	22,0
366	FIM-MAX 125	30,0
367	PASHION 125I	6,0
368	FU SIN C125-1	12,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
369	FU SIN C150	13,0
370	FU SIN - XSTAR	16,0
371	FUMA	30,0
372	HAE SUN	9,5
373	HONG KINH SPO WER	12,0
374	HON DA@ TREAM	29,0
375	INJECTION Shi 150	35,0
376	JOCKEISR 125	29,0
377	JO JING - 125	30,0
378	JOXING (WT 125-3A)	29,0
379	KYMCO ZING 150 cc	46,5
380	KYMCO VIVIO 125	22,5
381	KYMCO SOLONA 125	44,4
382	KYMCO SRJOCKEY 125	28,5
383	LIPAN	7,5
384	LI SO HA KA 125-150	8,0
385	LI PAN 125	15,0
386	SCR 110 cc	30,0
387	SIGNAX 125	15,0
388	SU PHAT II	10,0
389	STAS	15,5
390	SDH TQ 125	30,0
391	SDH C125-S	12,0
392	XIONG SHI	12,8

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
393	Các loại xe khác chưa có trong bảng giá thì áp dụng với loại xe tương đương (về hình thức, mẫu mã, năm, nước sản xuất, cùng công suất, kiểu dáng)	
II	Xe máy do Hàn Quốc sản xuất và liên doanh với Việt Nam	
394	CPI	7,6
395	DAE LIM 50	8,5
396	DAE HAN 50	8,5
397	DAN SAN 100	7,6
398	DAN SAN 110	9,3
399	DAE HAN SMAR 125	22,5
400	DAE HAN ANTIC	22,0
401	DAE HAN II	10,5
402	DAE HAN SUPER	11,0
403	DAE HAN APRA	9,5
404	DAE HAN NO VA100	10,0
405	DAE HAN NO VA110	12,5
406	DAE HAN Sun ny	20,0
407	DAE HAN Sm	7,0
408	DAE HAN Sm 100	8,3
409	DAE HAN 150	29,0
410	DAE HAN SUPER	8,4
411	DAE HAN SMART	22,0
412	DAE HAN ANTIC	22,0
413	DAE LIM 125 côn tay	42,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
414	DAE LIM	13,6
415	HA DO SI VA	11,0
416	HEI SUN	9,4
417	HYO SUNG 110	9,4
418	HYO SUNG 125	12,5
419	HYO SUNG 150	14,5
420	HA LIM 125	27,0
421	HA LIM F125	27,0
422	HA LIM XO 125 cc	21,0
423	HAE SUN 125	23,0
424	HAE SUN Smi le 125	23,0
425	MA CA TO	6,8
426	SUFEHALIM	12,5
427	UNI ON	9,4
428	UNI ON 150	28,5
429	UNI ON 125	20,0
III	Xe có nguồn gốc từ Thái Lan	
430	BEST	15,3
431	DEDME	16,5
432	DREAM ME	20,4
433	DREAM ME MPE	17,0
434	DAME	17,0
435	DAMSEL	17,0
436	FAI RI	19,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
437	WA VE 100	19,5
IV	Xe do Nhật Bản sản xuất và liên doanh với Việt Nam	
A	Hãng Hon Da	
438	AIR BLADE KVG (C)	32,0
439	AIR BLADE KVG (C) RPSOL	33,0
440	AIR BLADE KVGF (C)	32,0
441	AIR BLADE KVGF (S)	30,0
442	AIR BLADE KVGF	31,0
443	SH 125	85,0
444	SH 150	130,0
445	SPACY-102	30,8
446	SPACY GCCN 102	34,5
447	SPACY-125	90,0
448	DY LAN-125	90,0
449	DY LAN-150	105,0
450	SUPER DREAM KVVA-STD	16,0
451	SUPER DREAM KVVA-HT	16,5
452	@ 125	80,0
453	@ 150	100,0
454	REBEL 125	80,0
455	CUS TOM 125	70,0
456	CLICK	26,5
457	Hon Da 81/50	16,0
458	Hon Da 81/70	18,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
459	Hon Da 82/50	17,0
460	Hon Da 82/70	20,0
461	HODC SIN CU GCFN vn sx	34,5
462	FUTURE NEO FI KVLH	26,0
463	FUTURE NEO FI KVLH (C)	27,0
464	FUTURE NEO KVLN	22,5
465	FUTURE NEO gtkvln	24,0
466	FUTURE NEO KVLN (D)	22,0
467	FUTURE NEO KTMJ	22,5
468	FUTURE II	22,5
469	FUTURE KVLA	21,5
470	FUTURE GT	24,0
471	WAVE GMN	14,0
472	SUPE DREAM	15,5
473	SUPE DREAM (KEVZ-STD)	15,9
474	SUPE DREAM (KEVZ-LTD)	16,5
475	WAVE	12,9
476	WAVE ERV KTLN	16,9
477	WAVA FD 110 CDX phanh cơ	20,5
478	WAVA FD 110 CSD phanh đĩa	21,5
479	WAVE Ɔ 97	12,9
480	WAVE Ɔ +	13,3
481	WAVE Ɔ KVRL	12,9
482	WAVE Ɔ KVRJ	17,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
483	WAVE Æ KVRP	12,9
484	WAVE ZX	15,0
485	WAVE RS	15,5
486	WAVE RS KVRL	15,0
487	WAVE RS KVRP	15,0
488	WAVE RS KVRP (C)	17,0
489	WAVE S KVRR	15,0
490	WAVE S KVRP	15,0
491	WAVE S KVRP (D)	15,0
492	WAVE RSV	17,0
493	WAVE RSX KVRV	17,0
494	WAVE RSX KVRV (c)	18,0
495	WAVE RSV KVRV (c)	18,5
496	WAVE I KTLZ	12,0
B	Hãng SU ZU KI	
497	G2 125 HS	22,0
498	VI VA CDX 110	19,8
499	VI VA CSD	21,0
500	VI VA RTSD	21,7
501	VI VA CRX	23,0
502	VI VA XCD	14,0
503	VI VA XCSD	15,0
504	VI VA XSD	21,5
505	BUGMAN 150	70,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
506	LEO NA DO 150	80,0
507	SHONGUN	25,5
508	SAPPHIRE 125 (xe ga)	27,5
509	FASHION 125 (xe ga)	11,9
510	SMASH 110	14,2
511	SMASH FD110XCD phanh cơ	14,2
512	SMASH FD110XCSD phanh đĩa	15,0
513	SMASH FD110XCĐL pha to	14,2
514	SHOGUN R 125 FD 125 XSD	22,5
C	Hãng YA MA HA	
515	DYLAN 125	45,0
516	BIANCO	45,0
517	EXCEL 150 cc	34,0
518	EXCEL 150 H5K	34,0
519	EXCEL 115 K	32,0
520	EXCEL 1S91 phanh đĩa	26,3
521	EXCEL 1S92 phanh đĩa	27,7
522	EXCITER phanh đĩa	26,3
523	EXCITER phanh đĩa, vành đúc	27,7
524	FOJSE 125	45,0
525	FORCE 125	45,0
526	FLANCO	45,0
527	JU PI TER 110	21,6
528	JU PI TER MX phanh cơ 5B91	20,6

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
529	JU PI TER MX phanh đĩa 5B92	21,6
530	JU PI TER MX vành đúc 5B93	23,2
531	JU PI TER MX phanh cơ 5B94	20,6
532	JU PI TER Gravita phanh đĩa 5B95	21,6
533	JU PI TER Gravita vành đúc 5B96	23,2
534	JU PI TER phanh cơ 5VT1	20,8
535	JU PI TER phanh đĩa 5VT2	21,8
536	JU PI TER MX phanh cơ 2S11	21,5
537	JU PI TER MX phanh đĩa 2S01	22,5
538	JU PI TER phanh đĩa 4B2 thể thao	24,0
539	SI RI US 110	15,0
540	SI RI US phanh cơ 3S31	15,0
541	SI RI US phanh đĩa 3S41	15,7
542	SI RI US phanh cơ 5HU8	16,0
543	SI RI US phanh đĩa 5HU9	17,0
544	SI RI US phanh cơ 5C61	14,7
545	SI RI US phanh đĩa 5C62	15,7
546	SI RI US phanh cơ 5C63	15,0
547	SI RI US phanh đĩa 5C64	16,0
548	3S31	15,0
549	SHU2 -5H118	19,5
550	SHU2 -5H119	20,5
551	5VT1	23,0
552	5VT2	24,2

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
553	5SD1	23,0
554	5SD2	23,0
555	ZY 125 T-2	30,0
556	MIO ULTI MO 5WP9	17,0
557	MIO CLASSICO 5WP1/5WP5	16,0
558	MIO CLASSICO 5WP2/5WP6	15,0
559	MIO CLASSICO 5WP3/5WP4	17,0
560	MIO CLASSICO 5WPA	15,0
561	MIO AMO RE 5WPE	16,5
562	MIO MAXIMO 5WWP4	17,0
563	MIO VLL TIMO 4P	18,5
564	Mio Classico 4D12	20,5
565	Mio Classico 23C1 phanh đĩa vành đúc	20,0
566	Mio Ulimo phanh cơ vành đúc	20,0
567	Mio Ulimo phanh đĩa vành đúc	20,0
568	Mio Ulimo phanh cơ vành tằm	18,0
569	MOU VO 125 5V	22,5
570	MOU VO 2B51	23,3
571	MOU VO 2B52	24,3
572	NOUVO 2B56	24,0
573	NOUVO 22S2 vành đúc 113,7cc	26,0
574	NOUVO 22S2 vành đúc thể thao 113,7cc	26,0
575	NOUVO 5P11	27,7
V	Xe do Việt Nam liên doanh với Đài Loan sản xuất (WMEP)	

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
576	AMI GO (phanh cơ) 1	10,0
577	AMI GO (phanh đĩa) 2	12,0
578	AN GEL VA2	13,5
579	ATTILA	24,0
580	ATTILAVICTORIA VT1xe ga 125	26,0
581	ATTILAVICTORIA VT2xe ga 125	24,0
582	ATTILAVICTORIA M9B xe ga 125	28,8
583	ATTILAVICTORIA M9R xe ga 125	25,0
584	ATTILA 125 phanh cơ M9B	22,5
585	ATTILA 125 phanh đĩa M9B	24,5
586	ATTILA Elizabeth VT5 125 phanh đĩa	29,5
587	ATTILA Elizabeth VT6 125 phanh cơ	27,5
588	ATTILA Victoria VT7 125 phanh đĩa	26,2
589	AN GEL 100 VA2	12,0
590	AN GEL II VAD	12,5
591	AN GEL 100	11,5
592	AN GEL I	10,5
593	AN GEL I I	11,5
594	AN GEL II VAG phanh đĩa	11,9
595	AN GEL II VAG phanh cơ	11,5
596	AN GEL X VA6	11,5
597	AN GEL X VA7	11,8
598	AN GEL X VA8	12,0
599	AN GEL X VA2	13,5

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
600	BOSS	9,0
601	DYLAN150 Đài Loan sản xuất	40,0
602	DAE HAN Sm 100	8,2
603	ELEGANT SA6	9,9
604	EXCEL II VA1, VSI	38,0
605	EXCEL II VS5 150	38,0
606	EZ 110R VD3	13,5
607	EZ 110R VD4	12,0
608	GALAXY SM4	8,8
609	HOCKY	26,8
610	MOTO STAR VAE 110	13,7
611	MOTO STAR MET IN	14,0
612	MOTO STAR 110 M3H	15,0
613	MOTO STAR M3G	15,9
614	MOTO STAR M3H	14,5
615	MAGIC VAA phanh cơ	13,0
616	MAGIC VA9 phanh đĩa	13,5
617	MAGIC VAL 110 RR	14,6
618	MAGIC VAII 108	13,5
619	MAGIC RR	15,0
620	NEWANGEL H1	12,0
621	ENJOY 125 Z1 (KAD) xe ga	18,9
622	ENJOY 125 Z2 (KAF) xe ga	18,9
623	ENJOY 125 Z3 (KAH) xe ga	18,9
624	RS	9,5
625	RS II SA4	7,7
626	SUZUKI LD Đài Loan sx 125	35,0

Số thứ tự	Loại xe, kiểu dáng; nơi, năm sản xuất	Giá tính lệ phí trước bạ
627	SAN DA	10,0
628	SYM POWER HJ1	12,0
629	SALUT SA2	9,2
630	VIR GO SS1	18,2
631	WIN In đô nê xi a	23,0
VI	Xe do YITALIA sản xuất và liên doanh với Việt Nam	
632	PIAGIO- VESPA -125	50,0
633	VECPAPIAGGO	80,0
VII	Các loại xe khác	
634	BET & WIN 150	50,0
635	DYOC 150	20,0
636	DYOC 125	10,0
637	FGO 125	35,0
638	FILLY	40,0
639	MIN SK	7,0
640	MO VIE 150	45,0
641	FORSE 125	45,0
642	SIN SON	6,0
VIII	Xe có nguồn gốc từ Đài Loan và liên doanh với Nhật Bản	
643	YAMAHA CYGNUS-125	45,0
644	Các loại xe khác chưa có trong bảng giá này thì áp dụng với loại xe tương đương (về hình thức, mẫu mã, năm, nước sản xuất, cùng công suất, kiểu dáng)	